

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



## MỤC LỤC

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC  | 2 - 4        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP   | 5            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT   | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT                           | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT                                     | 9            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT                                  | 10 - 40      |
| PHỤ LỤC SỐ 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN             | 41 - 48      |
| PHỤ LỤC SỐ 02: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN              | 49 - 56      |
| PHỤ LỤC SỐ 03: GIAO DỊCH BÊN LIÊN QUAN                                  | 57 - 58      |
| PHỤ LỤC SỐ 04: SƠ DƯ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN | 59 - 60      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**THÔNG TIN CHUNG**

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có bốn (04) đơn vị phụ thuộc, chín (09) Công ty con và một (01) Công ty liên kết, bao gồm:

| <b>STT</b>                      | <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>   |
|---------------------------------|---|--|
| <b>I Các đơn vị phụ thuộc</b>   |   |  |
| 1.                              | Trung tâm Điều dưỡng ngành Than – VVMI                        | Số 41, đường Thanh Niên, phường Bắc Sơn, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hóa     |
| 2.                              | Công ty Than Núi Hồng – VVMI                                  | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                            |
| 3.                              | Công ty Than Khánh Hòa - VVMI                                 | Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên                          |
| 4.                              | Công ty Than Na Dương - VVMI                                  | Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn                       |
| <b>II Các công ty con</b>       |   |  |
| 1.                              | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI                     | Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội                    |
| 2.                              | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội                    |
| 3.                              | Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI              | Số 506 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, TP Hà Nội                        |
| 4.                              | Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng - VVMI                      | Xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn.                              |
| 5.                              | Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI                  | Số 02 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên |
| 6.                              | Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                     | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                              |
| 7.                              | Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI                      | Xóm 8, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.           |
| 8.                              | Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến - VVMI                        | Xóm Cây Bông, xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên              |
| 9.                              | Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI                     | Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                            |
| <b>III Các công ty liên kết</b> |   |  |
| 1.                              | Công ty Cổ phần Thiết bị Khai thác Mỏ                         | Số 65, An Trạch, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội                 |

Hoạt động chính trong năm tài chính 2016 của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                            |                            |
|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Ông Lê Quang Bình  | Chủ tịch Hội đồng quản trị |                            |
| - Ông Trần Hải Bình  | Thành viên                 |                            |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Thành viên                 |                            |
| - Ông Phạm Công Đoàn | Thành viên                 | Miễn nhiệm ngày 01/10/2016 |
| - Ông Đặng Văn Tùng  | Thành viên                 | Bổ nhiệm ngày 25/10/2016   |
| - Ông Vũ Đình Lân    | Thành viên                 |                            |

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                           |                      |
|---------------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng ban kiểm soát |
| - Ông Lê Xuân Ngợi        | Thành viên           |
| - Ông Phạm Xuân Vinh      | Thành viên           |

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Hải Bình  | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Ngô Ngọc Sơn   | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Đình Lân    | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Minh Tân    | Phó Tổng Giám đốc |

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không còn các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



---

**TRẦN HAI BÌNH**

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập ngày 08/03/2017 từ trang 06 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại 31/12/2016, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**PHẠM TIẾN HÙNG**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1

**NGUYỄN THỊ LAN HOA**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2016-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2016               | 01/01/2016               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>633.116.757.137</b>   | <b>818.435.366.720</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.1         | <b>38.382.827.999</b>    | <b>74.285.937.309</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 36.048.970.206           | 73.283.437.309           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 2.333.857.793            | 1.002.500.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>6.000.000.000</b>     | -                        |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.3.1       | 6.000.000.000            | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>311.215.079.836</b>   | <b>362.915.603.023</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2.1       | 309.647.969.560          | 341.345.443.929          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 3.911.836.494            | 13.649.531.040           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4.1       | 16.166.949.455           | 25.464.505.210           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.5         | (19.453.681.873)         | (17.543.877.156)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | V.6         | 942.006.200              | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.6         | <b>242.804.369.824</b>   | <b>338.767.791.984</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 246.545.528.041          | 339.190.278.521          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | (3.741.158.217)          | (422.486.537)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>34.714.479.478</b>    | <b>42.466.034.404</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.7.1       | 12.233.654.484           | 14.504.334.937           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 9.141.864.993            | 10.583.739.372           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.12.2      | 13.338.960.001           | 17.377.960.095           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>3.613.484.583.328</b> | <b>3.950.746.460.053</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>95.668.008.594</b>    | <b>76.996.259.804</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | V.2.2       | -                        | 57.050.001               |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn           | 212        |             | 223.611.111              | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.4.2       | 95.444.397.483           | 76.939.209.803           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>3.037.449.284.792</b> | <b>3.391.973.497.528</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8         | 2.986.605.252.592        | 3.329.355.103.819        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 5.666.029.934.101        | 5.609.537.526.757        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (2.679.424.681.509)      | (2.280.182.422.938)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9         | 50.844.032.200           | 62.618.393.709           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 67.776.322.654           | 77.959.917.738           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (16.932.290.454)         | (15.341.524.029)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | V.10        | <b>101.390.165.077</b>   | <b>105.889.137.094</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 101.390.165.077          | 105.889.137.094          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>11.233.989.132</b>    | <b>16.158.610.984</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        | V.3.2.1.1   | 1.740.000.000            | 1.740.000.000            |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | V.3.2.1.2   | 16.607.900.000           | 19.607.900.000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        | V.3.2.1     | (7.113.910.868)          | (5.189.289.016)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>367.743.135.733</b>   | <b>359.728.954.643</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.7.2       | 366.761.800.450          | 359.728.954.643          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 981.335.283              | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>4.246.601.340.465</b> | <b>4.769.181.826.773</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2016               | 01/01/2016               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>2.993.617.432.134</b> | <b>3.592.752.749.424</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.245.838.384.212</b> | <b>1.697.688.432.446</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 220.657.608.505          | 573.547.978.982          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 7.114.235.441            | 14.876.943.296           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.12.1      | 85.261.540.536           | 73.696.196.350           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 112.789.773.340          | 113.027.658.397          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.13        | 23.725.317.305           | 18.552.126.364           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 99.598.234               | 20.234.602               |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14.1      | 23.782.324.631           | 24.969.544.811           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.15.1      | 703.391.314.417          | 837.172.157.072          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | V.16.1      | 55.437.050.237           | 35.088.168.127           |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 13.579.621.566           | 6.737.424.445            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.747.779.047.922</b> | <b>1.895.064.316.978</b> |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 9.545.467                | 162.272.731              |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.14.2      | 2.130.000                | 2.130.000                |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.15.2      | 1.737.368.136.272        | 1.888.299.914.247        |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | V.17        | 9.540.000.000            | 6.600.000.000            |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.16.2      | 701.423.384              | -                        |
| 6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ           | 343        | V.18        | 157.812.799              | -                        |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>1.252.983.908.331</b> | <b>1.176.429.077.349</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.19        | <b>1.240.012.766.667</b> | <b>1.171.331.680.943</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.050.000.000.000        | 1.050.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.050.000.000.000        | 1.050.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 238.647.849              | 238.647.849              |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 11.949.368.877           | 11.054.388.470           |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | (16.016.288.990)         | (16.016.288.990)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 15.672.924.624           | 11.816.115.127           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (64.288.332.602)         | (117.795.953.067)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (127.166.648.316)        | (170.468.761.088)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 62.878.315.714           | 52.672.808.021           |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 242.456.446.909          | 232.034.771.554          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>12.971.141.664</b>    | <b>5.097.396.406</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | V.20        | 74.890.700               | 74.890.700               |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 12.896.250.964           | 5.022.505.706            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>4.246.601.340.465</b> | <b>4.769.181.826.773</b> |



NGUYỄN HỒNG HẠNH  
Người lập



LƯƠNG XUÂN QUANG  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

 

TRẦN HẢI BÌNH  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH  | Năm 2016                 | Năm 2015                 |
|---|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1         | 4.316.309.840.536        | 4.410.529.825.087        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.1         | 8.918.867.884            | 4.729.883.588            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.1</b>  | <b>4.307.390.972.652</b> | <b>4.405.799.941.499</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2         | 3.584.836.575.943        | 3.649.523.181.211        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>722.554.396.709</b>   | <b>756.276.760.288</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3         | 11.543.985.557           | 13.778.327.424           |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4         | 229.771.246.568          | 276.996.264.189          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |              | 220.226.167.257          | 243.048.724.659          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5         | 109.153.500.817          | 120.067.578.858          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.6         | 289.446.770.401          | 271.043.087.099          |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |              | <b>105.726.864.480</b>   | <b>101.948.157.566</b>   |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.8         | 4.601.935.210            | 20.889.070.928           |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.8         | 3.101.916.749            | 7.302.998.062            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>1.500.018.461</b>     | <b>13.586.072.866</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>107.226.882.941</b>   | <b>115.534.230.432</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.7         | 11.916.564.090           | 11.872.575.787           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |              | 1.958.664.717            | 6.600.000.000            |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>93.351.654.134</b>    | <b>97.061.654.645</b>    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                     | 61        |              | 62.878.315.714           | 79.063.692.984           |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62        |              | 30.473.338.420           | 17.997.961.661           |
| <b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>VI.10</b> | <b>142,34</b>            | <b>59,92</b>             |

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

NGUYỄN HỒNG HẠNH

Người lập



LƯƠNG XUÂN QUANG

Kế toán trưởng



TRẦN HẢI BÌNH

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ | Năm 2016            | Năm 2015            |
|--|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 107.226.882.941     | 115.534.230.432     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                     |                     |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư   | 02    | 407.187.666.200     | 371.422.331.909     |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 28.203.403.743      | 44.702.006.067      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 248.681.961         | 180.843.739         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (7.065.853.285)     | (5.982.187.869)     |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 220.226.167.257     | 243.048.724.660     |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    | 157.812.799         | -                   |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động   | 08    | 756.184.761.616     | 768.905.948.938     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 37.903.202.886      | (10.863.487.983)    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | 92.644.750.480      | (6.213.097.679)     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    | (310.119.475.016)   | (159.450.017.975)   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (4.762.165.354)     | (24.340.295.451)    |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (211.935.387.986)   | (260.848.296.095)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (10.722.583.296)    | (10.772.781.960)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    | 23.962.246.593      | 24.178.526.661      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    | (22.118.652.370)    | (35.807.456.835)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | 351.036.697.553     | 284.789.041.621     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21    | (258.634.828.024)   | (227.319.155.813)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22    | 1.281.839.236       | 2.715.690.905       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (6.000.000.000)     | -                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 151.334.071.370     | 214.424.860.190     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    | -                   | (15.093.196.581)    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    | 2.754.000.000       | -                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 7.035.853.285       | 5.192.570.508       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | (102.229.064.133)   | (20.079.230.791)    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |                     |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    | -                   | 68.509.464.106      |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 2.971.541.504.535   | 2.323.374.847.015   |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (3.256.254.125.165) | (2.748.525.196.493) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | -                   | (7.125.365.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | (284.712.620.630)   | (363.766.250.372)   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>  | 50    | (35.904.987.210)    | (99.056.439.542)    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 74.285.937.309      | 172.982.374.510     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 1.877.900           | 360.002.341         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70    | 38.382.827.999      | 74.285.937.309      |

NGUYỄN HỒNG HẠNH  
Người lập

LƯƠNG XUÂN QUANG  
Kế toán trưởng

TỔNG  
CÔNG NGHIỆP MỎ  
VIỆT BẮC  
TKV - CTCP  
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017  
  
 TRẦN HẢI BÌNH  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).

**Cơ cấu tổ chức**

Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có bốn (04) đơn vị phụ thuộc, chín (09) Công ty con và một (01) Công ty liên kết, bao gồm:

| STT                             | Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---------------------------------|---|--|
| <b>I Các đơn vị phụ thuộc</b>   |   |  |
| 1.                              | Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI                        | Số 41, đường Thanh Niên, phường Bắc Sơn, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hóa     |
| 2.                              | Công ty Than Núi Hồng - VVMI                                  | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                            |
| 3.                              | Công ty Than Khánh Hòa - VVMI                                 | Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên                          |
| 4.                              | Công ty Than Na Dương - VVMI                                  | Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn                       |
| <b>II Các công ty con</b>       |   |  |
| 1.                              | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI                     | Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội                    |
| 2.                              | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội                    |
| 3.                              | Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI              | Số 506 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, TP Hà Nội                        |
| 4.                              | Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng - VVMI                      | Xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn.                              |
| 5.                              | Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI                  | Số 02 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên |
| 6.                              | Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                     | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                              |
| 7.                              | Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI                      | Xóm 8, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.           |
| 8.                              | Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI                        | Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên              |
| 9.                              | Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI                     | Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                            |
| <b>III Các công ty liên kết</b> |   |  |
| 1.                              | Công ty Cổ phần Thiết bị Khai thác Mỏ                         | Số 65, An Trạch, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Đến ngày 31/12/2016, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 4.457 người, trong đó nhân viên quản lý là 754 người.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

**Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty:** được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền sử dụng trong kế toán:** Tổng Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

*Các công ty con* được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty mẹ. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

*Công ty liên kết* là đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:**

- + Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)****+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:**

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

**+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:**

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:**

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 0029/CMV - KTTKTC ngày 05/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- + Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.720 VND/USD.
- + Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.790 VND/USD.
- + Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.790 VND/USD
- + Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho than cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hóa được xác định theo phương pháp giá đích danh.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| <i>Tài sản</i>                  | <i>Khung khấu hao</i> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 38 năm           |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 20 năm           |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm           |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 10 năm           |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm: Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

**Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí phải trả khác.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối từ năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản,...) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Tổng Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Thuế giá trị gia tăng: Hàng hoá, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

- *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:* 5 - 10 %

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 |       | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|---------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | (i)   | 16.777.922.041        | 13.700.639.956        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii)  | 19.271.048.165        | 59.582.797.353        |
| Tiền đang chuyển                |       | -                     | -                     |
| Các khoản tương đương tiền      | (iii) | 2.333.857.793         | 1.002.500.000         |
| <b>Cộng</b>                     |       | <b>38.382.827.999</b> | <b>74.285.937.309</b> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2016 bao gồm:

|                     | Nguyên tệ | VND                   |
|---------------------|-----------|-----------------------|
| Ngoại tệ (USD)      | 1.476,08  | 33.536.537            |
| Đồng Việt Nam (VND) |           | 16.744.385.504        |
| <b>Cộng</b>         |           | <b>16.777.922.041</b> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

|  |          | VND                   |
|--|----------|-----------------------|
| <b>Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV</b>  |          | <b>7.786.587.258</b>  |
| Tài khoản VND  |          |                       |
| + Ngân hàng TMCP Công thương VN                      |          | 2.723.143.432         |
| + Ngân hàng ĐT&PT Việt nam                           |          | 3.084.165.133         |
| + Các ngân hàng khác                                 |          | 1.979.278.693         |
| Tài khoản USD  |          |                       |
| + Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội          | 1.476,08 | 33.536.537            |
| <b>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI</b>          |          | <b>512.951.888</b>    |
| <b>Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI</b>   |          | <b>108.762.137</b>    |
| <b>Công ty CP SX &amp; KD Vật tư Thiết bị - VVMI</b> |          | <b>363.098.279</b>    |
| <b>Công ty CP Vật liệu Xây dựng - VVMI</b>           |          | <b>3.635.921.325</b>  |
| <b>Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI</b>       |          | <b>2.141.950.607</b>  |
| <b>Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI</b>          |          | <b>612.219.843</b>    |
| <b>Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI</b>           |          | <b>164.558.571</b>    |
| <b>Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI</b>             |          | <b>297.056.288</b>    |
| <b>Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI</b>          |          | <b>3.647.941.969</b>  |
| <b>Cộng</b>  |          | <b>19.271.048.165</b> |

(iii) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2016 của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, cụ thể:

| Ngân hàng  | Kỳ hạn  | Lãi suất/năm | Dư gốc               |
|--|---------|--------------|----------------------|
| <b>Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI</b>                 |         |              | <b>2.333.857.793</b> |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 1 tháng | 3%           | 2.333.857.793        |
| <b>Cộng</b>  |         |              | <b>2.333.857.793</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

|  | <b>31/12/2016</b>      | <b>01/01/2016</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin          | 36.425.884.039         | 3.485.546.183          |
| Công ty CP Gang Thép Cao Bằng                        | 2.048.365.000          | 28.677.110.000         |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV                        | 973.121.446            | 17.710.601.235         |
| Công ty Than Hòn Gai-TKV                             | 19.728.811.823         | 18.789.527.871         |
| Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin           | 13.284.512.955         | 14.404.138.616         |
| Công ty Than Nam Mẫu-TKV                             | 2.878.913.307          | 8.448.301.057          |
| CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Khe Chàm TKV | 6.821.840.303          | 18.035.116.360         |
| Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú     | 8.463.578.783          | -                      |
| Công ty cổ phần than Tây nam Đá mài - Vinacomin      | 3.623.299.847          | 254.711.650            |
| Công ty CP Than Cao Sơn                              | 1.873.436.800          | 695.692.580            |
| Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 2                         | -                      | 9.640.209.309          |
| Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam        | 9.558.968.254          | 2.560.620.004          |
| BQLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin             | 8.555.349.748          | -                      |
| Sở Tài Chính tỉnh Thái Nguyên                        | 15.538.224.498         | 2.792.922.498          |
| Các khách hàng còn lại                               | 179.873.662.757        | 215.850.946.566        |
| <b>Cộng</b>  | <b>309.647.969.560</b> | <b>341.345.443.929</b> |

**2.2 Phải thu của khách hàng dài hạn**

|                                 | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu dài hạn của khách hàng | -                 | 57.050.001        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>-</b>          | <b>57.050.001</b> |

**2.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 2. Giao dịch với các bên liên quan

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

**3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI**

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Nam Hà Nội

**Cộng**

|             | 31/12/2016           | 01/01/2016 |
|-------------|----------------------|------------|
|             | 6.000.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b> | <b>6.000.000.000</b> | <b>-</b>   |

**3.2. Đầu tư tài chính dài hạn**

**3.2.1. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/12/2016            |                        |                       | 01/01/2016            |                        |                       |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1.740.000.000         | -                      | 1.740.000.000         | 1.740.000.000         | -                      | 1.740.000.000         |
| Đầu tư vào đơn vị khác                  | 16.607.900.000        | (7.113.910.868)        | 9.493.989.132         | 19.607.900.000        | (5.189.289.016)        | 14.418.610.984        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>18.347.900.000</b> | <b>(7.113.910.868)</b> | <b>11.233.989.132</b> | <b>21.347.900.000</b> | <b>(5.189.289.016)</b> | <b>16.158.610.984</b> |

**3.2.1.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

| Tên đơn vị                       | Lĩnh vực kinh doanh | 31/12/2016   |                      |          | 01/01/2016   |                      |          |
|----------------------------------|---------------------|--------------|----------------------|----------|--------------|----------------------|----------|
|                                  |                     | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị              | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị              | Dự phòng |
| Công ty CP Thiết bị khai thác Mỏ | Thương mại          | 29,00%       | 1.740.000.000        | -        | 29,00%       | 1.740.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                      |                     |              | <b>1.740.000.000</b> | <b>-</b> |              | <b>1.740.000.000</b> | <b>-</b> |

**3.2.1.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên đơn vị  | Lĩnh vực kinh doanh | 31/12/2016   |                       |                        | 01/01/2016   |                       |                        |
|---|---------------------|--------------|-----------------------|------------------------|--------------|-----------------------|------------------------|
|   |                     | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị               | Dự phòng               | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị               | Dự phòng               |
| Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn                    | Dịch vụ tài chính   | 0%           | -                     | -                      | 5,00%        | 3.000.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin | Kinh doanh dịch vụ  | 10,40%       | 1.500.000.000         | -                      | 10,40%       | 1.500.000.000         | -                      |
| Công ty CP Than điện Nông Sơn                         | Sản xuất điện       | 15,00%       | 15.107.900.000        | (7.113.910.868)        | 15,00%       | 15.107.900.000        | (5.189.289.016)        |
| <b>Cộng</b>   |                     |              | <b>16.607.900.000</b> | <b>(7.113.910.868)</b> |              | <b>19.607.900.000</b> | <b>(5.189.289.016)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác**

|   | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>4.1. Phải thu khác ngắn hạn</b>              |                       |                       |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia       | 30.000.000            | -                     |
| Tạm ứng   | 853.424.109           | 576.317.170           |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 617.340.023           | 13.322.048.895        |
| Phải thu người lao động                         | 1.349.470.014         | 784.585.802           |
| Dư Nợ phải trả khác                             | -                     | 3.134.282.148         |
| + Các khoản khác                                | -                     | 3.134.282.148         |
| Phải thu khác                                   | 13.316.715.309        | 7.647.271.195         |
| + Phải thu đối thi công tạm ứng                 | 3.303.004.425         | 3.646.271.885         |
| + Các khoản phải thu khác                       | 10.013.710.884        | 4.000.999.310         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>16.166.949.455</b> | <b>25.464.505.210</b> |
| <b>4.2. Phải thu khác dài hạn</b>               |                       |                       |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn                         | 50.147.988.825        | 44.793.576.932        |
| Phải thu khác dài hạn                           | 45.296.408.658        | 32.145.632.871        |
| + Góp vốn liên doanh ĐTXD building 33 Tràng Thi | 32.109.253.871        | 32.125.632.871        |
| + Các khoản phải thu khác                       | 13.187.154.787        | 20.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>95.444.397.483</b> | <b>76.939.209.803</b> |

**5. Nợ xấu**

|  | 31/12/2016            |                        | 01/01/2016           |                        |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI</b>            | <b>196.584.145</b>    | -                      | <b>1.196.584.145</b> | <b>1.000.000.000</b>   |
| TCT Xây dựng Công nghiệp Việt nam (Vinacomin - Licogi) | 196.584.145           | -                      | 1.196.584.145        | 1.000.000.000          |
| <b>Công ty CP SX &amp; KD Vật tư Thiết bị - VVMI</b>   | <b>320.174.780</b>    | -                      | <b>1.881.339.979</b> | -                      |
| Công ty Xi măng Tiên Kiên                              | 320.174.780           | -                      | 320.174.780          | -                      |
| Công ty Xi măng Lào Cai                                | -                     | -                      | 1.561.165.199        | -                      |
| <b>Công ty CP Vật liệu Xây dựng - VVMI</b>             | <b>1.294.197.756</b>  | <b>330.443.424</b>     | <b>1.068.624.009</b> | <b>66.807.300</b>      |
| Các khách hàng ngoài Tập đoàn                          | 1.294.197.756         | 330.443.424            | 1.068.624.009        | 66.807.300             |
| <b>Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI</b>               | <b>1.721.863.175</b>  | <b>561.800.936</b>     | <b>2.661.244.817</b> | <b>1.249.140.689</b>   |
| Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên                   | 1.068.050.000         | 534.025.000            | 1.148.583.740        | 804.008.619            |
| Các khách hàng khác                                    | 653.813.175           | 27.775.936             | 1.512.661.077        | 445.132.070            |
| <b>Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI</b>             | <b>10.327.193.521</b> | <b>2.818.451.368</b>   | <b>8.102.732.089</b> | <b>1.934.795.465</b>   |
| Công ty CP Sản xuất thép Kết Cấu và XD Thành Trung     | 2.840.351.708         | 219.022.500            | 2.880.351.708        | 721.432.500            |
| Hoàng Anh Chiến  | 1.071.538.203         | -                      | 1.081.538.203        | -                      |
| Các khách hàng khác                                    | 6.415.303.610         | 2.599.428.868          | 4.140.842.178        | 1.213.362.965          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Nợ xấu (Tiếp theo)**

|  | 31/12/2016            |                        | 01/01/2016            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI</b>  | <b>12.842.018.439</b> | <b>3.537.654.215</b>   | <b>9.660.044.833</b>  | <b>2.775.949.262</b>   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai            | 1.452.868.400         | -                      | 1.452.868.400         | -                      |
| Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt    | 1.877.520.010         | -                      | 1.877.520.010         | 563.256.003            |
| Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành | 769.562.749           | 230.868.825            | -                     | -                      |
| Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Nguyên Hồng    | 895.735.000           | 48.615.000             | 895.735.000           | 268.720.500            |
| Các khách hàng khác                          | 7.846.332.280         | 3.258.170.390          | 5.433.921.423         | 1.943.972.759          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>26.702.031.816</b> | <b>7.248.349.943</b>   | <b>24.570.569.872</b> | <b>7.026.692.716</b>   |

**6. Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2016             |                      | 01/01/2016             |                    |
|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng           |
| Nguyên liệu, vật liệu | 51.494.415.224         | 3.741.158.217        | 101.978.198.539        | 422.486.537        |
| Công cụ dụng cụ       | 1.081.653.388          | -                    | 1.040.154.534          | -                  |
| Chi phí SXKD dở dang  | 132.908.415.729        | -                    | 138.389.205.056        | -                  |
| Thành phẩm            | 49.388.042.855         | -                    | 92.611.478.884         | -                  |
| Hàng hoá              | 1.484.177.854          | -                    | 4.978.314.555          | -                  |
| Hàng gửi bán          | 10.188.822.992         | -                    | 192.926.953            | -                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>246.545.528.041</b> | <b>3.741.158.217</b> | <b>339.190.278.521</b> | <b>422.486.537</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 4.342.788.186 đồng

**7. Chi phí trả trước**

|                                      | 31/12/2016                            | 01/01/2016             |
|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|                                      | <b>7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                        |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ              | -                                     | -                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng         | 8.850.020.643                         | 11.404.508.343         |
| - Các khoản khác                     | 837.488.737                           | 3.099.826.594          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>9.687.509.380</b>                  | <b>14.504.334.937</b>  |
| <b>7.2 Chi phí trả trước dài hạn</b> |                                       |                        |
| - Công cụ, dụng cụ dùng nhiều năm    | 16.034.306.248                        | 25.181.671.997         |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ                  | 63.441.724.937                        | 40.880.647.875         |
| - Phí sử dụng tài liệu               | 21.694.468.452                        | 24.071.356.448         |
| - Quyền khai thác khoáng sản         | 28.535.080.382                        | 20.668.019.158         |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 232.741.224.087                       | 242.279.414.534        |
| - Các khoản khác                     | 4.314.996.343                         | 6.647.844.631          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>366.761.800.450</b>                | <b>359.728.954.643</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc,<br/>trang thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Thiết bị dụng cụ<br/>quản lý</i> | <i>TSCĐ hữu hình<br/>khác</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                   |                                    |                                |                                     |                               |                          |
| Tại ngày 01/01/2016           | 1.771.564.226.344                 | 3.137.998.827.643                  | 616.026.512.264                | 60.024.481.954                      | 23.923.478.552                | 5.609.537.526.757        |
| Mua trong kỳ                  |                                   | 9.497.806.082                      | 2.641.826.363                  |                                     |                               | 12.139.632.445           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 20.633.580.331                    | 18.705.558.084                     | 3.378.546.600                  | 249.363.636                         | 10.432.231.228                | 53.399.279.879           |
| Tăng khác                     | 75.359.773.343                    |                                    |                                |                                     |                               | 75.359.773.343           |
| Thanh lý, nhượng bán          |                                   | (3.845.974.349)                    | (4.672.904.268)                |                                     |                               | (8.518.878.617)          |
| Giảm khác                     | (313.890.909)                     | (27.783.743.346)                   |                                | (47.789.765.451)                    |                               | (75.887.399.706)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>1.867.243.689.109</b>          | <b>3.134.572.474.114</b>           | <b>617.373.980.959</b>         | <b>12.484.080.139</b>               | <b>34.355.709.780</b>         | <b>5.666.029.934.101</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                   |                                    |                                |                                     |                               |                          |
| Tại ngày 01/01/2016           | 618.781.224.271                   | 1.178.543.874.658                  | 426.173.083.177                | 49.076.580.894                      | 7.607.659.938                 | 2.280.182.422.938        |
| Khấu hao trong kỳ             | 113.701.204.082                   | 232.056.177.255                    | 56.402.508.670                 | 2.362.411.112                       | 3.419.214.426                 | 407.941.515.545          |
| Tăng khác                     | 63.899.332.769                    |                                    |                                |                                     |                               | 63.899.332.769           |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        |                                   |                                    |                                |                                     |                               | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán          |                                   | (3.529.329.180)                    | (4.644.119.613)                |                                     |                               | (8.173.448.793)          |
| Giảm khác                     | (313.890.909)                     | (23.670.110.119)                   |                                | (40.441.139.922)                    |                               | (64.425.140.950)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>796.067.870.213</b>            | <b>1.383.400.612.614</b>           | <b>477.931.472.234</b>         | <b>10.997.852.084</b>               | <b>11.026.874.364</b>         | <b>2.679.424.681.509</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                   |                                    |                                |                                     |                               |                          |
| Tại ngày 01/01/2016           | 1.152.783.002.073                 | 1.959.454.952.985                  | 189.853.429.087                | 10.947.901.060                      | 16.315.818.614                | 3.329.355.103.819        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>1.071.175.818.896</b>          | <b>1.751.171.861.501</b>           | <b>139.442.508.725</b>         | <b>1.486.228.055</b>                | <b>23.328.835.416</b>         | <b>2.986.605.252.592</b> |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 251.333.417.824 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Bản quyền, bằng sáng chế</i> | <i>Phần mềm quản lý</i> | <i>TSCĐ vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                                 |                         |                          |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 45.433.719.930           | 57.800.000                      | 321.200.000             | 32.147.197.808           | 77.959.917.738        |
| Mua trong kỳ                  | 50.000.000               | -                               | -                       | -                        | 50.000.000            |
| Tạo ra từ nội bộ DN           | -                        | -                               | -                       | -                        | -                     |
| Tăng do hợp nhất KD           | -                        | -                               | -                       | -                        | -                     |
| Tăng khác                     | -                        | -                               | -                       | -                        | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                               | -                       | -                        | -                     |
| Giảm khác                     | (10.019.724.884)         | -                               | -                       | (213.870.200)            | (10.233.595.084)      |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>35.463.995.046</b>    | <b>57.800.000</b>               | <b>321.200.000</b>      | <b>31.933.327.608</b>    | <b>67.776.322.654</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                                 |                         |                          |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 5.185.620.234            | 20.872.221                      | 312.825.000             | 9.822.206.574            | 15.341.524.029        |
| Khấu hao trong kỳ             | 547.700.740              | 19.266.668                      | 8.375.000               | 1.229.294.217            | 1.804.636.625         |
| Tăng khác                     | -                        | -                               | -                       | -                        | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                               | -                       | -                        | -                     |
| Giảm khác                     | -                        | -                               | -                       | (213.870.200)            | (213.870.200)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>5.733.320.974</b>     | <b>40.138.889</b>               | <b>321.200.000</b>      | <b>10.837.630.591</b>    | <b>16.932.290.454</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                                 |                         |                          |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 40.248.099.696           | 36.927.779                      | 8.375.000               | 22.324.991.234           | 62.618.393.709        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>29.730.674.072</b>    | <b>17.661.111</b>               | <b>-</b>                | <b>21.095.697.017</b>    | <b>50.844.032.200</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV</b>              | <b>97.153.890.648</b>  | <b>101.759.255.185</b> |
| + DADB GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù)        | 317.200.569            | 16.574.352.417         |
| + DA Tái định cư Tân long giai đoạn I                            | 72.812.000             | 15.110.543.599         |
| + Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải giai đoạn I  | 74.984.158.554         | 31.492.337.642         |
| + Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải GD 2010-2012 | 320.969.801            | 3.511.952.679          |
| + Dự án khai thác hầm lò rìa moong Khánh Hoà                     | -                      | 13.885.618.996         |
| + Di chuyển nghĩa trang khu 5                                    | 8.756.532.258          | -                      |
| + DA ĐB GPMB Bãi thải tây (Khu làng nghề An Khánh)               | -                      | 5.146.224.034          |
| + Khai thác hầm lò tại Mỏ than Khánh Hòa                         | 2.819.679.209          | 2.819.679.209          |
| + DA nâng cao công suất mỏ Na Dương                              | 2.965.741.636          | 2.965.741.636          |
| + Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng                           | 1.280.923.856          | 1.280.923.856          |
| + Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hoà                        | 2.799.230.986          | 2.213.398.350          |
| + Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương                           | 1.438.820.148          | 1.438.820.148          |
| + Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Na Dương                         | 617.828.949            | -                      |
| + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                           | 779.992.682            | 5.319.662.619          |
| <b>Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI</b>                         | <b>3.403.010.135</b>   | <b>382.146.783</b>     |
| + Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường                   | 1.581.919.800          | -                      |
| + Chi phí xây dựng công trình mỏ đá vôi Đồng Chuông              | 1.821.090.335          | 382.146.783            |
| <b>Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực</b>                 | <b>560.879.981</b>     | <b>-</b>               |
| <b>Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI</b>                       | <b>272.384.313</b>     | <b>3.747.735.126</b>   |
| + Chi phí đền bù-Dự án khai thác mỏ đá vôi Trảng Đà              | -                      | 2.623.417.715          |
| + Chi phí đền bù khu 2-Dự án XD Nhà máy xi măng Tuyên Quang      | -                      | 1.124.317.411          |
| + Dự án xây dựng silo xi măng                                    | 272.384.313            | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>101.390.165.077</b> | <b>105.889.137.094</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11 Phải trả người bán****11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2016             |                        | 01/01/2016             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Shenang San Yutian International trading                          | 1.611.435.320          | 1.611.435.320          | 24.368.963.220         | 24.368.963.220         |
| Công ty kho vận và cảng Cẩm phá - VINACOMIN                       | -                      | -                      | 76.478.637.730         | 76.478.637.730         |
| Công ty TNHH MTV CN Hoá chất Mỏ Việt Bắc - Công ty Cơ khí Quế Sơn | 6.023.960.347          | 6.023.960.347          | 3.883.939.754          | 3.883.939.754          |
| Công ty ĐTTM máy & TBPT   | 19.556.119.292         | 19.556.119.292         | 25.341.567.040         | 25.341.567.040         |
| Công ty ĐTTM máy & TBPT   | 1.021.377.000          | 1.021.377.000          | 7.733.601.237          | 7.733.601.237          |
| Công ty CP ĐTTM và CN Đức Trung - TDH                             | -                      | -                      | 387.689.148            | 387.689.148            |
| Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh                            | 9.299.802.066          | 9.299.802.066          | 7.553.621.688          | 7.553.621.688          |
| CN Công ty CP thiết bị PT máy XD Việt ý Quảng Ninh                | 8.087.787.960          | 8.087.787.960          | 3.252.918.100          | 3.252.918.100          |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                   | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Các nhà cung cấp còn lại  | 175.057.126.520        | 175.057.126.520        | 424.547.041.065        | 424.547.041.065        |
| <b>Cộng</b>   | <b>220.657.608.505</b> | <b>220.657.608.505</b> | <b>573.547.978.982</b> | <b>573.547.978.982</b> |

**11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 2. Giao dịch với các bên liên quan

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                      | 01/01/2016            | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp trong năm    | 31/12/2016            |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 42.401.652.447        | 196.782.107.524        | 184.578.906.230        | 54.604.853.741        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                 | -                     | 473.715.301            | 473.715.301            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 3.423.376.052         | 10.731.925.068         | 10.722.583.296         | 3.432.717.824         |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 216.049.976           | 2.446.443.148          | 1.962.883.977          | 699.609.147           |
| Thuế tài nguyên                      | 22.408.028.795        | 180.091.951.534        | 182.821.629.460        | 19.678.350.869        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | 2.489.975.044         | 19.210.998.941         | 17.856.105.451         | 3.844.868.534         |
| Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác | 17.591.800            | 145.405.119            | 144.336.800            | 18.660.119            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp    | 2.739.522.236         | 45.955.759.788         | 45.712.801.722         | 2.982.480.302         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>73.696.196.350</b> | <b>455.838.306.423</b> | <b>444.272.962.237</b> | <b>85.261.540.536</b> |

**12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                      | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế tài nguyên                      | 52.214.529            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa  | 13.169.217.788        | 17.316.740.887        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa | 108.406.262           | 28.677.071            |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 9.121.422             | 32.542.137            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>13.338.960.001</b> | <b>17.377.960.095</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****13. Chi phí phải trả**

|  | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>                   |                       |                       |
| + Chi phí lãi vay phải trả                         | 10.892.544.308        | 2.601.765.037         |
| + Tiền thuê đất                                    | -                     | 6.035.255.044         |
| + Quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu | 59.354.722            | 1.030.732.752         |
| + Chi phí sàng tuyển than thành phẩm phải trả      | -                     | 4.152.452.359         |
| + Trích trước tiền điện                            | 6.039.105.705         | 3.670.787.920         |
| + Chi phí phải trả khác                            | 6.734.312.570         | 1.061.133.252         |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.725.317.305</b> | <b>18.552.126.364</b> |

**14. Phải trả khác**

|   | 31/12/2016            |                          | 01/01/2016            |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>14.1. Phải trả ngắn hạn khác</b>                               |                       |                          |                       |                          |
| - Đóng góp quỹ VHXX   | 336.435.902           | 336.435.902              | 1.260.074.861         | 1.260.074.861            |
| - Kinh phí công đoàn  | 876.083.336           | 876.083.336              | 828.545.637           | 828.545.637              |
| - BHXH, BHYT, BHTN  | 433.970.555           | 433.970.555              | 51.269.834            | 51.269.834               |
| - Đoàn phí công đoàn  | 51.598.552            | 51.598.552               | 350.204.579           | 350.204.579              |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                   | 6.000.000             | 6.000.000                | 4.600.030.000         | 4.600.030.000            |
| - Phải trả theo biên bản xác định giá trị DN                      | 1.209.319.982         | 1.209.319.982            | 1.209.319.982         | 1.209.319.982            |
| - Phải trả các đơn vị nhận khoán                                  | -                     | -                        | 978.662.662           | 978.662.662              |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                               | 20.868.916.304        | 20.868.916.304           | 15.691.437.256        | 15.691.437.256           |
| + <i>Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng</i> | 834.844.640           | 834.844.640              | 834.844.640           | 834.844.640              |
| + <i>Thù lao HĐQT và BKS</i>                                      | 1.776.414.158         | 1.776.414.158            | 1.276.322.488         | 1.276.322.488            |
| + <i>Lỗ dự án VP 33 Tràng Thi</i>                                 | -                     | -                        | 2.048.768.679         | 2.048.768.679            |
| + <i>Quỹ thưởng Công ty</i>                                       | 1.015.227.531         | 1.015.227.531            | 1.262.239.137         | 1.262.239.137            |
| + <i>Đặt cọc của cá nhân</i>                                      | 1.870.000.000         | 1.870.000.000            |                       |                          |
| + <i>Cổ tức phải trả</i>  | 10.373.446.050        | 10.373.446.050           | 6.543.251.463         | 6.543.251.463            |
| + <i>Các khoản phải trả khác</i>                                  | 4.998.983.925         | 4.998.983.925            | 3.726.010.849         | 3.726.010.849            |
| <b>Cộng</b>   | <b>23.782.324.631</b> | <b>23.782.324.631</b>    | <b>24.969.544.811</b> | <b>24.969.544.811</b>    |
| <b>14.2. Phải trả dài hạn khác</b>                                |                       |                          |                       |                          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược  | 2.130.000             | 2.130.000                | 2.130.000             | 2.130.000                |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.130.000</b>      | <b>2.130.000</b>         | <b>2.130.000</b>      | <b>2.130.000</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****15. Vay và nợ thuê tài chính***Các khoản vay*

|   | 01/01/2016               |                          | Trong kỳ                 |                          | 31/12/2016               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                           |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV  | 2.300.000.000            | 2.300.000.000            | 100.403.476.075          | 102.703.476.075          | -                        | -                        |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI          | 2.929.269.317            | 2.929.269.317            | 46.271.893.099           | 49.201.162.416           | -                        | -                        |
| Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI   | 17.530.149.267           | 17.530.149.267           | 189.425.134.369          | 183.796.667.244          | 23.158.616.392           | 23.158.616.392           |
| Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI     | 23.698.384.507           | 23.698.384.507           | 179.436.565.399          | 195.106.765.845          | 8.028.184.061            | 8.028.184.061            |
| Công ty CP Vật liệu Xây dựng - VVMI           | -                        | -                        | 1.349.802.000            | 1.349.802.000            | -                        | -                        |
| Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI          | -                        | -                        | 17.591.548.493           | 17.591.548.493           | -                        | -                        |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI           | 185.106.680.272          | 185.106.680.272          | 445.092.180.910          | 537.466.696.813          | 92.732.164.369           | 92.732.164.369           |
| Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI             | 91.675.331.425           | 91.675.331.425           | 477.115.061.564          | 456.046.671.634          | 112.743.721.355          | 112.743.721.355          |
| Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI          | 129.850.077.762          | 129.850.077.762          | 395.229.417.366          | 390.143.373.418          | 134.936.121.710          | 134.936.121.710          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV  | 230.256.081.134          | 230.256.081.134          | 323.894.486.554          | 483.840.106.922          | 70.310.460.766           | 70.310.460.766           |
| Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI          | 333.280.000              | 333.280.000              | 546.895.000              | 880.175.000              | -                        | -                        |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI           | 71.160.000.000           | 71.160.000.000           | 128.758.542.170          | 70.930.927.525           | 128.987.614.645          | 128.987.614.645          |
| Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI             | 36.862.682.068           | 36.862.682.068           | 52.830.751.979           | 33.621.668.918           | 56.071.765.129           | 56.071.765.129           |
| Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI          | 45.470.221.320           | 45.470.221.320           | 96.254.221.320           | 65.301.776.650           | 76.422.665.990           | 76.422.665.990           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>837.172.157.072</b>   | <b>837.172.157.072</b>   | <b>2.454.199.976.298</b> | <b>2.587.980.818.953</b> | <b>703.391.314.417</b>   | <b>703.391.314.417</b>   |
| <b>15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV  | 563.219.081.101          | 563.219.081.101          | 189.836.229.676          | 386.184.323.554          | 366.870.987.223          | 366.870.987.223          |
| Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI          | 546.895.000              | 546.895.000              | 863.000.000              | 1.409.895.000            | -                        | -                        |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI           | 690.902.835.122          | 690.902.835.122          | 151.165.614.645          | 135.682.381.245          | 706.386.068.522          | 706.386.068.522          |
| Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI             | 107.711.666.670          | 107.711.666.670          | 13.476.683.916           | 66.742.487.347           | 54.445.863.239           | 54.445.863.239           |
| Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI          | 525.919.436.354          | 525.919.436.354          | 162.000.000.000          | 78.254.219.066           | 609.665.217.288          | 609.665.217.288          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.888.299.914.247</b> | <b>1.888.299.914.247</b> | <b>517.341.528.237</b>   | <b>668.273.306.212</b>   | <b>1.737.368.136.272</b> | <b>1.737.368.136.272</b> |

Chi tiết các khoản vay xem tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****16. Dự phòng phải trả**

|   | 01/01/2016            | Tăng trong kỳ         | Sử dụng trong kỳ   | Hoàn nhập dự phòng không sử dụng | 31/12/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>16.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>                             |                       |                       |                    |                                  |                       |
| Trích lập dự phòng chênh lệch đơn giá khoán với Tập đoàn            | -                     |                       | -                  |                                  | -                     |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản                                  | 34.257.232.259        | 13.848.944.039        |                    | -                                | 48.106.176.298        |
| Phí dự dụng tài liệu  | 604.242.663           | 728.109.980           |                    | -                                | 1.332.352.643         |
| Dự phòng trùng tu, sửa chữa máy móc, thiết bị                       | -                     |                       | -                  |                                  | -                     |
| Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả | -                     | 6.048.527.558         | 50.006.262         |                                  | 5.998.521.296         |
| Dự phòng trích hụt cung độ  | -                     |                       | -                  |                                  | -                     |
| Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ                                   | -                     |                       | -                  |                                  | -                     |
| Chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin                               | -                     |                       | -                  |                                  | -                     |
| Dự phòng phải trả khác  | 226.693.205           |                       | 226.693.205        |                                  | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>35.088.168.127</b> | <b>20.625.581.577</b> | <b>276.699.467</b> | <b>-</b>                         | <b>55.437.050.237</b> |
| <b>16.2. Dự phòng phải trả dài hạn</b>                              |                       |                       |                    |                                  |                       |
| Chi phí phục hồi môi trường   | -                     | 701.423.384           |                    | -                                | 701.423.384           |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>              | <b>701.423.384</b>    | <b>-</b>           | <b>-</b>                         | <b>701.423.384</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****17.1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|  | <u>31/12/2016</u>           | <u>01/01/2016</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                         | 22%                         |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 9.540.000.000               | 6.600.000.000               |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | -                           | -                           |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   | <b><u>9.540.000.000</u></b> | <b><u>6.600.000.000</u></b> |

**18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Công ty đang tạm trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ 1% từ lợi nhuận trước thuế năm 2016 của Công ty mẹ với số tiền là 157.812.799 đồng theo Tờ trình số 0015/TTr-HĐQT ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Hội đồng quản trị trình Tập đoàn về việc xin thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2016 Công ty mẹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**19. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i> | <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
|--|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------|--|-----------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>             | <b>663.335.363.838</b>           | -                           | <b>4.497.535.800</b>           | <b>11.293.585.233</b>        | -                                      | -                                 | -                               | <b>205.800.936.085</b>                 | <b>884.927.420.956</b>   |
| Tăng vốn trong năm trước               | 387.873.956.143                  | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | -                               | -                                      | 387.873.956.143          |
| Lãi trong năm trước                    | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | 104.673.501.038                 | -                                      | 104.673.501.038          |
| Tăng khác                              | -                                | 642.014.082                 | 6.556.852.670                  | 1.178.319.421                | 288.768.738.629                        | 218.125.988                       | -                               | 26.233.835.469                         | 323.597.886.259          |
| Giảm vốn trong năm trước               | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | -                               | -                                      | -                        |
| Lỗ trong năm trước                     | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | -                               | -                                      | -                        |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông         | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | -                               | -                                      | -                        |
| Phân phối các quỹ                      | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | (25.879.972.629)                | -                                      | (25.879.972.629)         |
| Giảm khác                              | (1.209.319.981)                  | (403.366.233)               | -                              | (655.789.527)                | (304.785.027.619)                      | (218.125.988)                     | (196.589.481.476)               | -                                      | (503.861.110.824)        |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b> | <b>1.050.000.000.000</b>         | <b>238.647.849</b>          | <b>11.054.388.470</b>          | <b>11.816.115.127</b>        | <b>(16.016.288.990)</b>                | <b>-</b>                          | <b>(117.795.953.067)</b>        | <b>232.034.771.554</b>                 | <b>1.171.331.680.943</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này                  | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | -                               | -                                      | -                        |
| Lãi trong kỳ này                       | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | 90.625.660.027                  | -                                      | 90.625.660.027           |
| Tăng khác                              | -                                | -                           | 894.980.407                    | 3.856.809.497                | -                                      | 334.828.448                       | 39.045.054.717                  | 10.421.675.355                         | 54.553.348.424           |
| Giảm vốn trong kỳ này                  | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | -                               | -                                      | -                        |
| Lỗ trong kỳ này                        | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | (2.401.731.175)                 | -                                      | (2.401.731.175)          |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông         | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | -                               | -                                      | -                        |
| Phân phối lợi nhuận                    | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | -                                 | (73.761.363.104)                | -                                      | (73.761.363.104)         |
| Giảm khác                              | -                                | -                           | -                              | -                            | -                                      | (334.828.448)                     | -                               | -                                      | (334.828.448)            |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>               | <b>1.050.000.000.000</b>         | <b>238.647.849</b>          | <b>11.949.368.877</b>          | <b>15.672.924.624</b>        | <b>(16.016.288.990)</b>                | <b>-</b>                          | <b>(64.288.332.602)</b>         | <b>242.456.446.909</b>                 | <b>1.240.012.766.667</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                      | 31/12/2016               |                    | 01/01/2016               |                    |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
|                                      | Tổng số                  | Cổ phiếu thường    | Tổng số                  | Cổ phiếu thường    |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc | 1.031.157.000.000        | 103.115.700        | 1.031.157.000.000        | 103.115.700        |
| Vốn góp của các cổ đông khác         | 18.843.000.000           | 1.884.300          | 18.843.000.000           | 1.884.300          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.050.000.000.000</b> | <b>105.000.000</b> | <b>1.050.000.000.000</b> | <b>105.000.000</b> |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

|                           | Năm 2016          | Năm 2015          |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| + Vốn góp đầu kỳ          | 1.050.000.000.000 | 663.335.363.838   |
| + Vốn góp tăng trong kỳ   | -                 | 387.873.956.143   |
| + Vốn góp giảm trong kỳ   | -                 | 1.209.319.981     |
| + Vốn góp cuối kỳ         | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                 | -                 |

Cổ phiếu

|  | Năm 2016    |
|--|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 105.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 105.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 105.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 105.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 105.000.000 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

Các quỹ của doanh nghiệp

|                             | 31/12/2016     | 01/01/2016     |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển     | 15.672.924.624 | 11.816.115.127 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 13.579.621.566 | 6.737.424.445  |

Mục đích trích lập các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**20. Nguồn kinh phí**

|                                       | Năm 2016          | Năm 2015          |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ         | 74.890.700        | 74.890.000        |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ      | 12.467.600.000    | 18.840.262.500    |
| Chi sự nghiệp                         | 12.467.600.000    | 18.840.262.500    |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b> | <b>74.890.700</b> | <b>74.890.700</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Năm 2016                 | Năm 2015                 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>4.316.309.840.536</b> | <b>4.410.529.825.087</b> |
| <i>Trong đó:</i>  |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm                          | 4.112.163.450.625        | 3.292.529.689.817        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                                 | 74.393.867.524           | 72.623.776.497           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                  | 117.987.919.034          | 758.092.275.111          |
| Doanh thu khác  | 11.764.603.353           | 287.284.083.662          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                         | <b>8.918.867.884</b>     | <b>4.729.883.588</b>     |
| <i>Chiết khấu thương mại</i>                                | <i>7.635.460.914</i>     | <i>4.729.883.588</i>     |
| <i>Điều chỉnh giá theo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành</i> | <i>1.283.406.970</i>     | <i>-</i>                 |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>4.307.390.972.652</b> | <b>4.405.799.941.499</b> |
| <i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>           | <i>4.104.527.989.711</i> | <i>3.287.799.806.229</i> |
| <i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>                    | <i>73.110.460.554</i>    | <i>72.623.776.497</i>    |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>                     | <i>117.987.919.034</i>   | <i>758.092.275.111</i>   |
| <i>Doanh thu thuần khác</i>                                 | <i>11.764.603.353</i>    | <i>287.284.083.662</i>   |

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                     | Năm 2016                 | Năm 2015                 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán | 3.376.120.923.467        | 3.341.625.997.662        |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng           | 67.026.849.720           | 18.931.958.460           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp     | 136.223.144.011          | 288.965.225.089          |
| Giá vốn của hoạt động khác          | 5.465.658.745            | -                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.584.836.575.943</b> | <b>3.649.523.181.211</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2016              | Năm 2015              |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 6.288.746.600         | 5.458.122.024         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 1.988.107.433         | 1.887.757.100         |
| Lãi bán hàng trả chậm              | 2.942.850.140         | 300.502.740           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 324.281.384           | 6.131.945.560         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>11.543.985.557</b> | <b>13.778.327.424</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | Năm 2016               | Năm 2015               |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay                                 | 220.226.167.257        | 243.048.724.660        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 1.348.968.993          | 9.990.423.046          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 5.928.472.046          | 2.184.568.515          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư                     | 1.924.621.852          | 5.189.289.016          |
| Chi phí tài chính khác                       | 343.016.420            | 16.583.258.952         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>229.771.246.568</b> | <b>276.996.264.189</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

|   | Năm 2016               | Năm 2015               |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ |                        |                        |
| - Chi phí nhân viên                           | 46.282.107.713         | 44.355.852.970         |
| - Chi phí vật liệu bao bì                     | 16.768.309.973         | 18.780.491.258         |
| - Chi phí dụng cụ                             | 690.318.023            | 344.777.243            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 8.826.501.718          | 5.732.763.418          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 20.052.057.269         | 26.374.476.677         |
| - Chi phí khác bằng tiền                      | 16.534.206.121         | 24.479.217.292         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>109.153.500.817</b> | <b>120.067.578.858</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Năm 2016               | Năm 2015               |
|--|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ |                        |                        |
| - Chi phí nhân viên                          | 133.396.227.123        | 119.314.010.911        |
| - Chi phí vật liệu bao bì                    | 6.366.842.341          | 7.650.559.600          |
| - Chi phí dụng cụ                            | 3.921.437.198          | 3.779.632.029          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 8.879.632.301          | 7.591.530.276          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 8.775.986.463          | 10.716.081.579         |
| - Thuế, phí và lệ phí                        | 7.094.775.327          | 2.577.028.193          |
| - Chi phí dự phòng                           | 1.145.570.940          | 99.841.600             |
| - Chi phí khác bằng tiền                     | 119.866.298.708        | 119.314.402.911        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>289.446.770.401</b> | <b>271.043.087.099</b> |

**7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2016              | Năm 2015              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                           | 11.916.564.090        | 11.872.575.787        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.916.564.090</b> | <b>11.872.575.787</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****8. Thu nhập khác và chi phí khác**

|  | Năm 2016             | Năm 2015              |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                       | <b>4.601.935.210</b> | <b>20.889.070.928</b> |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                | 1.274.067.196        | 2.281.641.937         |
| - Các khoản thu nhập khác                                  | 3.327.868.014        | 18.607.428.991        |
| <b>Chi phí khác</b>  | <b>3.101.916.749</b> | <b>7.302.998.062</b>  |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | 355.960.511          | 867.094.230           |
| - Các khoản bị phạt  | 232.961.932          | 1.822.124.508         |
| - Các khoản khác   | 2.512.994.306        | 4.613.779.324         |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>                           | <b>1.500.018.461</b> | <b>13.586.072.866</b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | Năm 2016                 | Năm 2015                 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.136.033.351.819        | 2.095.744.766.682        |
| Chi phí nhân công             | 534.808.173.466          | 516.901.981.736          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 407.187.666.200          | 371.422.331.906          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 311.478.525.277          | 326.684.199.824          |
| Chi phí khác bằng tiền        | 615.563.828.798          | 851.132.860.735          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.005.071.545.560</b> | <b>4.161.886.140.883</b> |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|   | Năm 2016       |
|---|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 14.946.005.661 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty | 14.946.005.661 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                     | 105.000.000    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>142,34</b>  |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

|  | Năm 2016    |
|--|-------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ            | 105.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ | -           |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ        | -           |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ               | 105.000.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Công cụ tài chính**

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với các việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với các biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Phải thu khách hàng (Tiếp theo)**

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh toán của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|   | Dưới 1 năm               | Từ 1 đến 5 năm             | Tổng cộng                  |
|---|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Ngày 31/12/2016</b>                      |                          |                            |                            |
| Giá trị ghi sổ                              |                          |                            |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 38.382.827.999           | -                          | 38.382.827.999             |
| Phải thu khách hàng                         | 309.647.969.560          | -                          | 309.647.969.560            |
| Đầu tư                                      | 6.000.000.000            | 18.347.900.000             | 24.347.900.000             |
| Phải thu khác                               | 13.964.055.332           | 95.444.397.483             | 109.408.452.815            |
| Tài sản tài chính khác                      | 22.480.824.994           | -                          | 22.480.824.994             |
| <b>Trừ:</b>                                 |                          |                            |                            |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (19.453.681.873)         | -                          | (19.453.681.873)           |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư          | -                        | (7.113.910.868)            | (7.113.910.868)            |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>371.021.996.012</b>   | <b>106.678.386.615</b>     | <b>477.700.382.627</b>     |
| <b>Ngày 31/12/2016</b>                      |                          |                            |                            |
| Các khoản vay và nợ                         | 703.391.314.417          | 1.737.368.136.272          | 2.440.759.450.689          |
| Phải trả người bán                          | 220.657.608.505          | -                          | 220.657.608.505            |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 308.209.839.724          | 713.098.851                | 308.922.938.575            |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>1.232.258.762.646</b> | <b>1.738.081.235.123</b>   | <b>2.970.339.997.769</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>(861.236.766.634)</b> | <b>(1.631.402.848.508)</b> | <b>(2.492.639.615.142)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

(iii) Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

|   | Dưới 1 năm                 | Từ 1 đến 5 năm             | Tổng cộng                  |
|---|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Ngày 01/01/2016</b>                      |                            |                            |                            |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                       |                            |                            |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 74.285.937.309             | -                          | 74.285.937.309             |
| Phải thu khách hàng                         | 341.345.443.929            | 57.050.001                 | 341.402.493.930            |
| Phải thu khác                               | 24.103.602.238             | 76.939.209.803             | 101.042.812.041            |
| Tài sản tài chính khác                      | 27.961.699.467             | -                          | 27.961.699.467             |
| <b>Trừ:</b>                                 |                            |                            |                            |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (17.543.877.156)           | -                          | (17.543.877.156)           |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư          | -                          | (5.189.289.016)            | (5.189.289.016)            |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>450.152.805.787</b>     | <b>87.965.581.772</b>      | <b>538.118.387.559</b>     |
| <b>Ngày 01/01/2016</b>                      |                            |                            |                            |
| Các khoản vay và nợ                         | 837.172.157.072            | 1.888.299.914.247          | 2.725.472.071.319          |
| Phải trả người bán                          | 573.547.978.982            | -                          | 573.547.978.982            |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 280.230.871.947            | 164.402.731                | 280.395.274.678            |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>1.690.951.008.001</b>   | <b>1.888.464.316.978</b>   | <b>3.579.415.324.979</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>(1.240.798.202.214)</b> | <b>(1.800.498.735.206)</b> | <b>(3.041.296.937.420)</b> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

|   | Giá trị ghi sổ           |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | 31/12/2016               | 01/01/2016               | 31/12/2016               | 01/01/2016               |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                          |                          |                          |                          |
| Các khoản cho vay và phải thu             |                          |                          |                          |                          |
| <i>Phải thu khách hàng</i>                | 309.647.969.560          | 341.345.443.929          | 290.194.287.687          | 323.801.566.773          |
| <i>Các khoản phải thu khác</i>            | 109.408.452.815          | 101.042.812.041          | 109.408.452.815          | 101.042.812.041          |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 38.382.827.999           | 74.285.937.309           | 38.382.827.999           | 74.285.937.309           |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>457.439.250.374</b>   | <b>516.674.193.279</b>   | <b>437.985.568.501</b>   | <b>499.130.316.123</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                          |                          |                          |                          |
| <i>Vay và nợ</i>                          | 2.440.759.450.689        | 2.725.472.071.319        | 2.440.759.450.689        | 2.725.472.071.319        |
| <i>Phải trả người bán</i>                 | 220.657.608.505          | 573.547.978.982          | 220.657.608.505          | 573.547.978.982          |
| <i>Phải trả khác</i>                      | 308.922.938.575          | 280.395.274.678          | 308.922.938.575          | 280.395.274.678          |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>2.970.339.997.769</b> | <b>3.579.415.324.979</b> | <b>2.970.339.997.769</b> | <b>3.579.415.324.979</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Thông tin về các bên liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, và các đơn vị trong Tập đoàn - Than Khoáng sản Việt Nam được nhận biết là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Tổng Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

|                       | Năm 2016      |
|-----------------------|---------------|
| Tiền lương và phụ cấp | 3.534.021.286 |
| Cộng                  | 3.534.021.286 |

Số dư tại ngày 31/12/2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục số 03: Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan.
- Phụ lục số 04: Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Tổng Công ty và các bên liên quan khác**

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 - đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

NGUYỄN HỒNG HẠNH

Người lập

LƯƠNG XUÂN QUANG

Kế toán trưởng

TRẦN HẢI BÌNH

Tổng Giám đốc

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay   | Hợp đồng  | Số dư nợ gốc          | Lãi suất vay | Mục đích vay   | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|---|---|-----------------------|--------------|--|--|
| <b>I. Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV</b> |   | <b>70.310.460.766</b> |              |  |  |
| <i>Văn phòng Công ty</i>  |   | <i>10.762.515.652</i> |              |  |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội          | HĐ vay 09-2010/HĐTDTH-VVMI ngày 28/12/2010 Hạn mức: 45.400.000.000 đồng           | 6.540.000.000         | Thả nổi      | Đầu tư xây dựng công trình dây truyền sản xuất vỏ bao xi măng CS 20 triệu vỏ/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên          | Hợp đồng vay 01/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015; Hạn mức vay: 9.316.000.000 đồng | 1.960.000.000         | Thả nổi      | Đầu tư dự án nhà ở công nhân công ty than Khánh Hoà                              | Công trình nhà ở Công nhân Công ty Than Khánh Hòa- VVMI tổng giá trị thế chấp: 10.961.000.000 đồng   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Thanh Trì                    | HĐ011809144 /HĐTD/VCB-VVMI ngày 18/9/2014 hạn mức vay 6.900.000.000 đồng          | 1.090.000.000         | Thả nổi      | Đầu tư máy gặt bánh xích cho công ty ThanNa Dương - VVMI                         | Tài sản hình thành từ vốn vay  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội           | Hợp đồng 02/2015/469092/HĐTD ngày 13/4/2015 hạn mức 2.250.000.000                 | 440.000.000           | Thả nổi      | Đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược cho công ty Than khánh hòa- VVMI               | Tài sản hình thành từ vốn vay  |
| Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam                               | Số 01 TT/Vinacomin - VVMI/2013/TP2007 ngày 19/11/2013                             | 732.515.652           | 9,67%/năm    | Thanh toán dự án Hầm lò ria moong Khánh Hòa                                      | Tín chấp   |
| <b>Công ty Than Na Dương - VVMI</b>                             |   | <b>20.400.357.750</b> |              |  |  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn      | Số 02/2013/HĐ ngày 31/12/2013   | 420.000.000           | Thả nổi      | Xây dựng trạm y tế   | Quyền sử dụng đất thừa đất số 84a tại thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; tài sản gắn liền với đất là Trạm y tế cơ sở công ty than Na Dương. |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn      | Số 01/2014/HĐ ngày 11/2/2014  | 265.400.000           | Thả nổi      | Đầu tư xe phun nước tưới đường   | Xe ô tô Xiteec phun nước tưới đường.   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn      | Số 01/2014/710694/HĐTD ngày 26/12/2014  | 308.000.000           | Thả nổi      | Đầu tư thiết bị trạm 35KV  | Thiết bị trạm 35kV.  |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay  | Hợp đồng                                | Số dư nợ gốc          | Lãi suất vay                | Mục đích vay  | Biện pháp đảm bảo khoản vay   |
|--|---|-----------------------|-----------------------------|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 6/2/2015    | 17.800.000.000        | Thả nổi                     | Bồi thường GPMB mở rộng khai trường SX GĐI - 254ha  | Khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I Công ty Than Na Dương; Máy xúc thủy lực Hyundai Robex, máy bơm chịu axit HLOM 300-700A, máy xúc thủy lực gầu ngược, 03 xe ô tô CAT 773F.  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | Số 01/2015/710694/HĐTD ngày 4/5/2015    | 1.606.957.750         | Thả nổi                     | Thanh toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2015   | Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạng Sơn.   |
| <b>Công ty Than Khánh Hoà - VVMI</b>                       |   | <b>35.326.837.364</b> |                             |   |   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên       | Số 2400002672/2012/HĐTD ngày 29/11/2012 | 13.752.000.000        | Thả nổi, hiện tại là 10.0%  | Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đổ thải đất đá bãi thải Nam                              | Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đổ thải đất đá"   |
|  | Số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCVN               | 734.369.364           | Thả nổi, hiện tại là 10.0%  |   |   |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                        | Số 61/2012-KH1/CMS/TDTH ngày 12/12/2015 | 2.400.000.000         | Thả nổi, hiện tại là 9.30%  | Thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đổ thải đất đá giai đoạn 2 theo QĐ số 1448/QĐ-CTCT ngày 05/05/2012 | Cam kết bảo lãnh số 2220/CMV-KTTKTC ngày 12/12/2012 của Tổng CT CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin với giá trị bảo lãnh 12 tỷ đồng.<br>- Thế chấp tài sản hình thành theo QĐ số 74/QCC-CMV ngày 8/12/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên, giá trị 16.888.363.794 VND. |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam                           | Số 180.12.090.670953 ngày 11/12/2012    | 17.414.100.000        | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Bổ sung vốn thực hiện dự án đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ mở rộng bãi thải Tây                             | Thế chấp toàn bộ Dây chuyền sản xuất vỏ bao, 6 xe tự đổ Caterpillar 773E và 05 xe tải khung động cơ Volvo A40E, tổng giá trị: 100.983.000.000 VND theo HD thế chấp số 101.12.670953.BĐ  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam                           | Số 179.12.090.670953 ngày 11/12/2012    | 705.788.000           | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2012   | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất bao gồm 01 xe cần cẩu tải trọng >= 25 tấn và 01 xe cấp phát nhiên liệu dung tích bồn chứa >= 15.000 lít, Tổng giá trị TSĐB là 4,249 tỷ đồng theo HD thế chấp số 100.12.090.670953.BĐ     |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay                                  | Hợp đồng                               | Số dư nợ gốc         | Lãi suất vay  | Mục đích vay   | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|--|--|----------------------|---|--|--|
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam             | Số 249.14.090.670953                   | 320.580.000          | Thả nổi, hiện tại là 10.20%                             | Đầu tư dự án Sản Công Nghiệp - Phân Xưởng Cơ điện và Đầu tư thiết bị phục vụ sửa chữa.   | - Một số máy móc thiết bị bao gồm 01 máy hàn, 01 máy hàn Max<br>- Toàn bộ nguồn thu phát sinh từ dự án, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản tại Ngân hàng. |
| <b>Công ty Than Núi Hồng - VVMI</b>          |  | <b>3.820.750.000</b> |   |  |  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Số 01/2014/469083/HĐTD ngày 27/12/2014 | 345.400.000          | Thả nổi, hiện tại là 9.0%                               | Thanh toán tiền mua máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3 theo "dự án đầu tư 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu >=0,6m3" | Tài sản hình thành từ khoản vay: máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Số 01/2015/469083/HĐTD ngày 19/05/2015 | 58.800.000           | Thả nổi, hiện tại là 9.0%                               | Thanh toán tiền mua Tủ máy cắt 6KV theo dự án đầu tư 1 tủ máy cắt 6KV  | 01 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích màu vàng sản xuất năm 2014, giá trị 2.031.000.000 VND theo HD thế chấp tài sản 01/2015/469083/HĐDB ngày 12/01/2015   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Số 03/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015 | 100.800.000          | Thả nổi, hiện tại là 9.0%                               | Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu  | Tài sản hình thành từ khoản vay: thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Số 01/2016/469092/HĐTD ngày 20/04/2016 | 170.000.000          | Thả nổi, hiện tại là 9.0%                               | Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 1 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3   | Tài sản hình thành từ khoản vay: toàn bộ thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 01 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3 phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Số 03/2016/469092/HĐTD ngày 29/09/2016 | 1.936.000.000        | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 31/12/2016 là 9% | Thanh toán các chi phí Dự án "Di chuyển nghĩa trang khu V phục vụ sản xuất Công ty Than Núi Hồng - VVMI  |  |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay   | Hợp đồng  | Số dư nợ gốc           | Lãi suất vay  | Mục đích vay  | Biện pháp đảm bảo khoản vay   |
|---|---|------------------------|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                          | Số 05/2016/469092/HĐTD ngày 17/11/2016            | 712.500.000            | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 31/12/2016 là 9% | Thanh toán các chi phí mua thiết bị thuộc Dự án Đầu tư tài sản "Mua 03 xe ô tô vận tải tự đổ, tải trọng >= 9 tấn" phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty | Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2016/469083/HĐBĐ ngày 21/11/2016: 3 xe ô tô tải tự đổ trị giá 3.690.000.000 theo biên bản định giá ngày 16/11/2016  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                       | Số 381/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.112700 ngày 24/11/2015 | 497.250.000            | Thả nổi, hiện tại là 9.6%                               | Bù đắp thanh toán tiền đầu tư 2 máy xúc phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh than, vật liệu xây dựng   | 1 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích và 1 máy xúc lật bánh lốp theo hợp đồng thế chấp số 381/2015/HĐTC-PN/SHB.112700 ký ngày 24/11/2015 giá trị 3.315.000.000 VND                               |
| <b>4. Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI</b>                 |   | <b>23.158.616.392</b>  |   |   |   |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                   | 108-03/2015-HĐTDHM/NHCT131-VVMI                   | 23.158.616.392         | 6%/năm  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh  | Tài sản đảm bảo là các hợp đồng thế chấp:<br>- HĐ 607-03/2011/HĐTC<br>- HĐ 520-03/2011/HĐTC<br>- HĐ 2505/HĐTC<br>- HĐ 58A-03/2011/HĐTC<br>- 2608/HĐTC<br>- 253-03/2011/HĐTC<br>- 250-03/2013/HĐTC |
| <b>6. Công ty CP Sản xuất &amp; Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI</b> |   | <b>8.028.184.061</b>   |   |   |   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh              | 35/2016-HĐTDHM/NHCT 144-VVMI                      | 4.126.183.580          | 5,9%/năm  | Bổ sung vốn lưu động  | - HĐ thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI<br>- HĐ thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTCBĐS/NHCT144-VVMI<br>- HĐ thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBĐS/NHCT144-VVMI.         |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Ba Đình                            | 1700-LAV-201600255 ngày 05/10/2016                | 3.902.000.481          | 5,7%/năm  | Bổ sung vốn lưu động  | Xe Hino 29C-422.37 ; xe Foton 29C-647.80 và toàn bộ tài sản hợp pháp của công ty  |
| <b>7. Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI</b>                           |   | <b>168.815.486.484</b> |   |   |   |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay   | Hợp đồng   | Số dư nợ gốc   | Lãi suất vay                                    | Mục đích vay  | Biện pháp đảm bảo khoản vay   |
|---|--|----------------|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên   | Hợp đồng tín dụng 01/2015/469141/HĐTD ngày 25/08/2015, hạn mức 50.000.000.000 đồng                               | 42.500.000.000 | Thả nổi 6%/năm theo từng lần giải ngân          | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C  | Hệ thống nghiền xi măng lò quay   |
|   | Vay dài hạn đến hạn trả Hợp đồng tín dụng số 01/2016/469141/HĐTD ngày 6/12/16                                    | 160.000.000    | 9%/năm  | Thanh toán các chi phí hợp lý Dự án “ Đầu tư 01 xe máy xúc lật dung tích gầu >3M3”  | Tài sản hình thành từ vốn vay   |
|   | Vay dài hạn đến hạn trả Hợp đồng tín dụng số 01/2016/469141/HĐTD ngày 15/11/16                                   | 290.000.000    | 9%/năm  | Thanh toán các chi phí hợp lý Dự án “ Đầu tư hỗ trợ bồi thường GPMB tuyến đường từ mỏ đá Đồng Chuông, xã Quang Sơn ra quốc lộ 1B” | Tài sản hình thành từ vốn vay   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên               | Hợp đồng tín dụng 200.15.090.848058.TD ngày 31/08/2015, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng                     | 48.893.721.355 | Thả nổi 5,9% đến 6%/năm theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng   | Hàng hóa và khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của khách hàng  |
|   | Vay dài hạn đến hạn trả Hợp đồng tín dụng 170.15.090.848058.TD ngày 31/07/2015                                   | 463.999.992    | 10%/năm   | Thanh toán hợp đồng xây dựng thi công kho chứa nguyên vật liệu phụ gia xi, thạch cao.   | Tài sản đảm bảo: Nhà kho chứa nguyên liệu, phụ gia xi, thạch cao.   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT220 - XMLH ngày 31/07/2015, hạn mức 70.000.000.000 đồng.               | 21.350.000.000 | 6%/năm tùy thuộc theo từng lần giải ngân        | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.   | Danh sách TSCĐ theo 3 hợp đồng thế chấp số 09.2014, số 01.2014 và số 09113003.  |
| Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn        | Hợp đồng tín dụng số 14/2007/HĐTD ngày 28/09/2007 và (sửa đổi, bổ sung) số 19/2013/HDDTDDDT-NHPT ngày 14/06/2013 | 43.823.081.221 | 8,4%/năm  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xi măng  | Hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV với Công ty và Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên. |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay   | Hợp đồng   | Số dư nợ gốc           | Lãi suất vay  | Mục đích vay  | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|---|--|------------------------|---|---|--|
| Vay cá nhân   | Các hợp đồng và kế ước nhận vay riêng lẻ   | 11.334.683.916         |   |   | Tín chấp   |
| <b>8. Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI</b>              |  | <b>211.358.787.700</b> |   |   |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng 01/2015 - HĐTDHM/NHCT220 - XMQT ngày 6/7/2015 với hạn mức 55.000.000.000 đồng  | 54.630.739.155         | Thả nổi 6%/năm theo từng lần giải ngân                              | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker. | Bảo lãnh của công ty mẹ và danh sách tài sản trong hợp đồng thế chấp TS số 01/30077623 ngày 15/10/2013 và 11058001/HĐTC ngày 23/02/2011. |
| Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên               | Hợp đồng tín dụng 186.15.090.502368.TD ngày 8/7/2015 với hạn mức 50.000.000.000 đồng   | 49.632.719.244         | Thả nổi 5.9% đến 6%/năm theo từng lần giải ngân                     | Bổ sung vốn lưu động phục vụ HD SX Kinh doanh                                 | Nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế, thành phẩm sản xuất luân chuyển, ước tính 30 tỷ đồng.  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên   | Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1698437/HĐTD ngày 25/08/2015 với hạn mức 40.000.000.000 đồng.   | 30.672.663.311         | 6%/năm tùy thuộc theo từng lần giải ngân                            | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.                  | Bảo lãnh của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP   |
| Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn        | Hợp đồng tín dụng số 029/2007/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2007 và Hợp đồng tín dụng đầu tư (sửa đổi, bổ sung) số 69/2014/HDDTDDDT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 57.320.000.000         | 8.4%/năm  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.                  | Dự án " Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên   | Hợp đồng tín dụng 01/2015/1698437/HĐTD ngày 29/06/2015   | 7.102.665.990          | Thả nổi: 9,5%/năm +/- 3%/năm  | tái cấu trúc dư nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều.       | Nhà máy xi măng Quán Triều, Khoản phải thu phát sinh với bên thứ 3, Số dư tài khoản ngân hàng  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Hồ        | Hợp đồng tín dụng 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016   | 12.000.000.000         | Thả nổi bằng lãi suất huy động dân cư VND kỳ hạn 12 tháng +2.8%/năm | tái cấu trúc dư nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - VVMI.       | Dự án " Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và bảo lãnh vốn từ Công ty mẹ.  |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay  | Hợp đồng  | Số dư nợ gốc           | Lãi suất vay  | Mục đích vay   | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|--|---|------------------------|---|--|--|
| <b>9. Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI</b>                |   | <b>221.719.779.014</b> |   |  |  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển<br>chi nhánh Tuyên Quang | Hợp đồng tín dụng số<br>01/2015/1807083/HĐTD ngày<br>11/09/2015 với hạn mức 145 tỷ<br>đồng.   | 18.484.470.715         | Thả nổi   | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh,<br>mở L/C  | Toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ thế chấp tại ngân<br>hàng.  |
|  | Vay dài hạn đến hạn trả<br>(HĐ01.2009.VVMI.HĐTD ngày<br>10/01/2009)   | 20.000.000.000         | Thả nổi:<br>3%/năm+bình<br>quần lãi suất<br>huy động tiết<br>kiệm dân cư<br>VND kỳ hạn<br>12 tháng        | Đầu tư dự án xây dựng công trình<br>Nhà máy xi măng Tân Quang  | Toàn bộ tài sản là phần xây lắp của dự án nhà<br>máy xi măng Tân Quang và toàn bộ phần thiết bị<br>của dự án đang có và sẽ hình thành trong tương<br>lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số<br>01.2009.VVMI.HĐTD  |
|  | Vay dài hạn đến hạn trả<br>Hợp đồng tín dụng số<br>01/2014/1807083/HĐTD ngày<br>25/11/2014.   | 1.500.000.000          | Thả nổi   | Đầu tư tài sản: công trình kho chứa<br>than, máy đóng bao xi măng 8 vôi<br>công suất 80-120 tấn/giờ, hệ thống<br>xử lý nước thải, mỏ đá sét Trảng Đà |  |
|  | Vay dài hạn đến hạn trả<br>Hợp đồng tín dụng số<br>01/2016/1807083/HĐTD ngày<br>13/5/2016 với mục đích  | 5.000.000.000          | Thả nổi: kỳ<br>hạn 12 tháng<br>trả lãi cuối kỳ<br>+ 2,8%/năm  | Vay bù đắp nguồn vốn đã mất cân<br>đối phục vụ đầu tư dự án nhà máy xi<br>măng Tân Quang   |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Tuyên<br>Quang                    | Hợp đồng tín dụng số 106/2016-<br>HĐTD-HĐTDHM/NHCT174-<br>CTCP XI MANG TAN QUANG<br>ngày 31/05/2016 với hạn mức 50<br>tỷ đồng hạn mức này bao gồm cả<br>các khoản nợ được điều chỉnh bởi<br>hợp đồng tín dụng số<br>148/2015/HĐTDHM/NHCT174-<br>CTY CP XI MANG TAN<br>QUANG ngày 02/04/2015 | 28.620.578.070         | Lãi suất được<br>xác định theo<br>từng giấy<br>nhận nợ cụ<br>thể, các giấy<br>nhận nợ hiện<br>tại là 6,5% | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt<br>động sản xuất kinh doanh chế biến<br>xi măng, clinker   | Toàn bộ Dự án đầu tư khai thác mỏ đá vôi Trảng<br>Đà của bên vay. Tài sản đảm bảo bổ sung: Văn<br>bản bảo lãnh số 637/CMV-KTTKTC ngày<br>29/04/2016 của Tổng công ty Công nghiệp mỏ<br>Việt Bắc, hàng hóa tồn kho luân chuyển theo hợp<br>đồng thế chấp hàng hóa số 48-2015/HĐTC-<br>KHĐN ngày 10/04/2015 giữa bên cho vay và bên<br>vay |



**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

| Bên cho vay  | Hợp đồng  | Số dư nợ gốc   | Lãi suất vay                                   | Mục đích vay   | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|--|---|----------------|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Hà Nội | Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 010303/2016/HĐTD/VCB-CTQ với hạn mức 50 tỷ đồng                             | 45.627.115.584 | Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp của công ty | Số dư trên tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 097.500.000.3687 trị giá 5 tỷ đồng của bên vay mở tại bên cho vay; bảo lãnh của Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc-TKV-CTCP                           |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam- CN Tuyên Quang         | Hợp đồng vay vốn số 016/2008/HĐTD ngày 20/02/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2014/HĐTDĐTTSĐBS-NHPT.TQU | 98.400.000.000 | 6,9%/năm                                       | Thực hiện dự án nhà máy xi măng Tân Quang  | Toàn bộ tài sản được quy định chi tiết tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư giữa ngân hàng phát triển Việt Nam- chi nhánh tỉnh Tuyên Quang và công ty Cổ phần xi măng Tân Quang-TKV |
| Cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác                |   | 4.087.614.645  |  |  |  |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay   | Hợp đồng  | Số dư nợ gốc           | Lãi suất vay | Mục đích vay   | Biện pháp đảm bảo khoản vay   |
|---|---|------------------------|--------------|--|---|
| <b>I. Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc</b> |   | <b>366.870.987.223</b> |              |  |   |
| <i>Văn phòng Công ty</i>                                    |   | <i>99.667.290.881</i>  |              |  |   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội      | HĐ số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCTVN. VB sửa đổi, bổ sung số 64/2015-HĐTD-SDDBS03/NHCT106-MVB Hạn mức: 219.339.000.000 | 62.016.553.464         | Thả nổi      | Đầu tư dự án hầm lò ria moong Khánh Hoà  | Tài sản hình thành từ vốn vay   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên      | Hợp đồng vay 01/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015; Hạn mức vay: 9.316.000.000                                    | 3.163.711.621          | Thả nổi      | Đầu tư dự án nhà ở công nhân công ty than Khánh Hoà                                  | Công trình nhà ở Công nhân Công ty Than Khánh Hòa- VVMI tổng giá trị thế chấp: 10.961.000.000   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Thanh Trì                | HĐ011809144 /HĐTD/VCB-VVMI ngày 18/9/2014 hạn mức vay 6.900.000.000   | 2.180.000.000          | Thả nổi      | Đầu tư máy hạch báng xích cho công ty Than Na Dương - VVMI                           | Tài sản hình thành từ vốn vay   |
|   | HĐ 310315/HHĐTC/VCB-VVMI ngày 31/03/2015 hạn mức 6.630.000.000  | 4.309.500.000          | Thả nổi      | Mua máy gạt thủy lực bánh xích Caterpillar công suất 260HP cho công ty Than Na Dương | Tài sản hình thành từ vốn vay   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội       | Hđ: 01/2015/hđtd ngày 06/03/2015 hạn mức 136.000.000.000  | 24.000.000.000         | Thả nổi      | Đầu tư giải phóng mặt Bằng mở rộng khai trường giai đoạn 1- Mỏ than khánh hòa        | Đảm bảo 100% số dư tiền gửi tại BIDV- CN Nam HN; đảm bảo 100% khối lượng thanh toán theo hợp đồng kinh tế vay về tk tiền gửi của bên đi vay; đảm bảo toàn bộ doanh thu từ nguồn hợp pháp của DN chuyển về TK tại BIDV |
|   | Hợp đồng 02/2015/469092/HĐTD ngày 13/4/2015 hạn mức 2.250.000.000   | 930.000.000            | Thả nổi      | Đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược cho công ty Than Khánh Hòa- VVMI                   | Tài sản hình thành từ vốn vay   |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay   | Hợp đồng  | Số dư nợ gốc           | Lãi suất vay               | Mục đích vay  | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|---|---|------------------------|----------------------------|---|--|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                   | Số 01 TKV-VIETBAC(LAHIEN)/NIB/2010 ngày 1/12/2010 | 3.067.525.796          | Thả nổi                    | Thực hiện các DA đầu tư cho La Hiên   | Tín chấp   |
| <b>Công ty Than Na Dương - VVMI</b>                               |   | <b>95.069.953.170</b>  |                            |   |  |
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn</b> | Số 02/2013/HĐ ngày 31/12/2013                     | 346.725.391            | Thả nổi                    | Xây dựng trạm y tế  | Quyền sử dụng đất thửa đất số 84a tại thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; tài sản gắn liền với đất là Trạm y tế cơ sở công ty than Na Dương.                               |
|   | Số 01/2014/HĐ ngày 11/2/2014                      | 243.011.110            | Thả nổi                    | Đầu tư xe phun nước tưới đường  | Xe ô tô Xitecc phun nước tưới đường.   |
|   | Số 01/2014/710694/HĐTD ngày 26/12/2014            | 616.000.000            | Thả nổi                    | Đầu tư thiết bị trạm 35KV   | Thiết bị trạm 35kV.  |
|   | Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 6/2/2015              | 93.864.216.669         | Thả nổi                    | Bồi thường GPMB mở rộng khai trường SX GĐI - 254ha  | Khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I Công ty Than Na Dương; Máy xúc thủy lực Hyundai Robex, máy bơm chịu axit HLOM 300-700A, máy xúc thủy lực gầu ngược, 03 xe ô tô CAT 773F. |
| <b>Công ty Than Khánh Hòa - VVMI</b>                              |   | <b>123.448.974.172</b> |                            |   |  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên     | 01/2014/469092/HĐTD ngày 30/09/2014               | 67.565.024.058         | Thả nổi, hiện tại là 9.60% | Thanh toán các chi phí của dự án "Đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đổ thải đất đá (giai đoạn 2) - Công ty Than Khánh Hòa" | 5 xe cát 29,30,31,32,33 và 1 máy xúc thủy lực với giá trị bảo lãnh 163.000.000.000 VNĐ   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên              | Số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCVN                         | 917.961.728            | Thả nổi, hiện tại là 10.0% | Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đổ thải đất đá bãi thải đất đá                                       | Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đổ thải đất đá"  |

## THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay   | Hợp đồng                             | Số dư nợ gốc   | Lãi suất vay                | Mục đích vay  | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|---|--------------------------------------|----------------|-----------------------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc | Số 36/2013-HDTDDDDA/NHCT328-VVMI     | 45.300.000.000 | Thả nổi, hiện tại là 10.0%  | Thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I Mỏ than Khánh Hòa | Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc 100% giá hợp đồng và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I"   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên     | Số 50.12.090.670.953 ngày 31/05/2012 | 1.386.487.663  | Thả nổi                     | Bổ sung vốn đầu tư máy khoan thủy lực đập đá, đường kính mũi khoan 165 mm.  | Toàn bộ giá trị máy khoan thủy lực, đập đá được hình từ Dự án.   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên     | Số 180.12.090.670953 ngày 11/12/2012 | 1.733.550.000  | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Bổ sung vốn thực hiện dự án đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ mở rộng bãi thải Tây                                 | Thế chấp toàn bộ Dây chuyền sản xuất vỏ bao, 6 xe tự đổ Caterpillar 773E và 05 xe tải khung động cơ Volvo A40E, tổng giá trị: 100.983.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101.12.670953.BĐ  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên     | Số 179.12.090.670953 ngày 11/12/2012 | 177.347.000    | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2012   | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất bao gồm 01 xe cần cẩu tải trọng >= 25 tấn và 01 xe cấp phát nhiên liệu dung tích bồn chứa >= 15.000 lít, Tổng giá trị TSĐB là 4.249.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên     | Số 249.14.090.670953                 | 240.436.240    | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Đầu tư dự án Sân Công Nghiệp - Phân Xương Cơ điện và Đầu tư thiết bị phục vụ sửa chữa.                              | - Một số máy móc thiết bị;<br>'- Toàn bộ nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của Bên vay tại Ngân hàng.   |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay   | Hợp đồng                               | Số dư nợ gốc          | Lãi suất vay  | Mục đích vay  | Biện pháp đảm bảo khoản vay   |
|---|--|-----------------------|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên             | Số 121.15.090.670953 ngày 30/06/2015   | 6.128.167.483         | Thả nổi, hiện tại là 10.20%                             | Tài trợ vốn trung hạn thực hiện xây dựng khu tái định cư Tân Long giai đoạn I   | Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án xây dựng nhà KCS và dự án xây dựng, di chuyển xưởng sàng, quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Khánh Hoà theo hợp đồng thế chấp số 104.15.090.670953.BĐ ngày 30/06/2015 |
| <b>Công ty Than Núi Hồng - VVMI</b>                           |  | <b>48.684.769.000</b> |   |   |   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 01/2014/469083/HĐTD ngày 27/12/2014 | 690.800.000           | Thả nổi, hiện tại là 9.0%                               | Thanh toán tiền mua máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3  | Tài sản hình thành từ khoản vay: máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 01/2015/469083/HĐTD ngày 19/05/2015 | 29.550.000            | Thả nổi, hiện tại là 9.0%                               | Thanh toán tiền mua Tủ máy cắt 6KV theo dự án đầu tư 1 tủ máy cắt 6KV   | Tài sản hình thành từ vốn vay   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 03/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015 | 302.400.000           | Thả nổi, hiện tại là 9.0%                               | Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu   | Tài sản hình thành từ khoản vay: thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 01/2016/469092/HĐTD ngày 20/04/2016 | 552.500.000           | Thả nổi, hiện tại là 9.0%                               | Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 1 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3  | Tài sản hình thành từ khoản vay: toàn bộ thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 01 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3 phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 02/2016/469092/HĐTD ngày 12/05/2016 | 7.860.000.000,00      | Thả nổi, hiện tại là 9.0%                               | Thanh toán cho dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến XIX đến tuyến XXIII, thâu kính III phục vụ sản xuất" và Dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến 37, khu 7, thâu kính II" | Tài sản hình thành từ vốn vay   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 03/2016/469092/HĐTD ngày 29/09/2016 | 6.308.000.000         | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 31/12/2016 là 9% | Thanh toán các chi phí Dự án "Di chuyển nghĩa trang khu V phục vụ sản xuất Công ty Than Núi Hồng -VVMI  | Tài sản hình thành từ vốn vay   |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay   | Hợp đồng                                   | Số dư nợ gốc   | Lãi suất vay  | Mục đích vay  | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|---|--|----------------|---|---|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 05/2016/469092/HĐTĐ ngày 17/11/2016     | 2.137.500.000  | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 31/12/2016 là 9% | Thanh toán các chi phí mua thiết bị thuộc Dự án Đầu tư tài sản "Mua 03 xe ô tô vận tải tự đổ, tải trọng >= 9 tấn" phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty | Tài sản hình thành từ vốn vay  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên             | Số 49039.16.090.1365575.TD ngày 31/08/2016 | 14.000.000.000 | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 30/06/2016 là 9% | Thanh toán bù đắp phí sử dụng tài liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của Nhà nước   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình, tài sản trên đã gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO888694 và Y364981 của Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP;</li> <li>- Các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền;</li> <li>- Các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất và TS gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO888694 và Y364981.</li> </ul> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên             | Số 77.15.090.1365575.TD ngày 29/05/2015    | 3.828.067.250  | Thả nổi, hiện tại là 10.2%                              | Tài trợ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2015  | Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên             | Số 11443.16.090.1365575.TD ngày 29/03/2016 | 11.484.201.750 | Thả nổi, hiện tại là 9.0%                               | Thanh toán tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2016   | Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014  |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay  | Hợp đồng   | Số dư nợ gốc           | Lãi suất vay              | Mục đích vay   | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|--|--|------------------------|---------------------------|--|--|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                      | Số 381/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.112700 ngày 24/11/2015  | 1.491.750.000          | Thả nổi, hiện tại là 9.6% | Bù đắp thanh toán tiền đầu tư 2 máy xúc phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh than, vật liệu xây dựng                          | 1 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích nhãn hiệu HUYNDAI R140LC-9S và 1 máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu CHANGLIN theo hợp đồng thế chấp số 381/2015/HĐTC-PN/SHB.112700 ký ngày 24/11/2015 giá trị 3.315.000.000 VND |
| <b>3. Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI</b>                          |  | <b>54.445.863.239</b>  |                           |  |  |
| Ngân hàng Phát triển Việt nam- chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn         | Hợp đồng tín dụng số 14/2007/HĐTD ngày 28 tháng 9 năm 2007 và HD sửa đổi 19/2013/HDDTDDDT-NHPT ngày 14 tháng 6 năm 2013  | 52.321.918.779         | 8,4%/năm                  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh   | Hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV với Công ty và Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên.  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên                        | Hợp đồng tín dụng 170.15.090.848058.TD ngày 31/07/2015   | 396.444.460            | 10%/năm                   | Thanh toán hợp đồng xây dựng thi công kho chứa nguyên vật liệu phụ gia xi, thạch cao   | Nhà kho chứa nguyên liệu, phụ gia xi, thạch cao  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 01/2016/469141/HĐTD ngày 6/12/16  | 640.000.000            | 9%/năm                    | Thanh toán các chi phí hợp lý Dự án "Đầu tư 01 xe máy xúc lật dung tích gầu >3M <sup>3</sup> "                                   | Tài sản hình thành từ vốn vay  |
|  | Hợp đồng tín dụng số 01/2016/469141/HĐTD ngày 15/11/16   | 1.087.500.000          | 9%/năm                    | Thanh toán các chi phí hợp lý Dự án "Đầu tư hỗ trợ bồi thường GPMB tuyến đường từ mỏ đá Đồng Chuông, xã Quang Sơn ra quốc lộ 1B" | Tài sản hình thành từ vốn vay  |
| <b>4. Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI</b>                       |  | <b>609.665.217.288</b> |                           |  |  |
| Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn                 | Hợp đồng tín dụng số 029/2007/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2007 và Hợp đồng tín dụng đầu tư (sửa đổi, bổ sung) số 69/2014/HDDTDDDT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 395.579.000.000        | 8.4%/năm                  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh   | Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều   |

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay  | Hợp đồng  | Số dư nợ gốc           | Lãi suất vay   | Mục đích vay  | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|--|---|------------------------|--|---|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên    | Hợp đồng tín dụng<br>01/2015/1698437/HĐTD ngày<br>29/06/2015    | 52.086.217.288         | Thả nổi:<br>9,5%/năm +/-<br>3%/năm   | Tái cấu trúc dư nợ vay dài hạn<br>đầu tư dự án nhà máy xi măng<br>Quán Triều.   | Nhà máy xi măng Quán Triều, Khoản<br>phải thu phát sinh với bên thứ 3, Số dư<br>tài khoản ngân hàng  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Hồ         | Hợp đồng tín dụng<br>01/2016/1698437/HĐTD ngày<br>13/05/2016    | 162.000.000.000        | Thả nổi bằng lãi<br>suất huy động<br>dân cư VND kỳ<br>hạn 12 tháng<br>+2,8%/năm.   | Tái cấu trúc dư nợ vay của<br>Tổng Công ty Công nghiệp<br>Mỏ Việt Bắc - VVMI.   | Dự án " Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà<br>máy xi măng Quán Triều" và bảo lãnh<br>vốn từ Công ty mẹ.  |
| <b>5. Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI</b>                |   | <b>706.386.068.522</b> |  |   |  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Tuyên Quang | Hợp đồng tín dụng số<br>01.2009.VVMI.HĐTD ngày 10/01/2009       | 91.600.000.000         | Thả nổi:<br>3%/năm+ bình<br>quần lãi suất huy<br>động tiết kiệm<br>dân cư VND kỳ<br>hạn 12 tháng của<br>2 ngân hàng<br>BIDV CN Hai<br>Bà Trưng và<br>BIDV CN Tuyên | Đầu tư dự án xây dựng công<br>trình Nhà máy xi măng Tân<br>Quang  | Toàn bộ tài sản là phần xây lắp của dự<br>án nhà máy xi măng Tân Quang đang<br>có và sẽ hình thành trong tương lai<br>theo hợp đồng thế chấp tài sản số<br>01.2009.VVMI.HĐTD và toàn bộ<br>phần thiết bị của dự án đang có và sẽ<br>được hình thành trong tương lai theo<br>hợp đồng thế chấp thiết bị số<br>01.2009.VVMI.HĐTCTB |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Tuyên Quang | Hợp đồng tín dụng số<br>01/2014/1807083/HĐTD ngày<br>25/11/2014 | 1.686.068.522          | Lãi suất được<br>điều chỉnh theo<br>thông báo lãi<br>suất thỏa thuận<br>của BIDV Tuyên<br>Quang  | Đầu tư tài sản: công trình kho<br>chứa than, máy đóng bao xi<br>măng 8 vôi công suất 80-120<br>tấn/giờ, hệ thống xử lý nước<br>thải, mỏ đá sét Trảng Đà | Toàn bộ tài sản thế chấp của bên vay<br>tại bên cho vay và các khoản phải thu<br>theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa<br>bên vay và các đối tác khác, trong đó<br>bên vay là người thụ hưởng   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Tuyên Quang | Hợp đồng tín dụng số<br>01/2016/1807083/HĐTD ngày 13/5/2016     | 139.000.000.000        | Thả nổi: lãi suất<br>huy động dân cư<br>VND kỳ hạn 12<br>tháng trả lãi cuối<br>kỳ + 2,8%/năm   | Bù đắp nguồn vốn đã mất cân<br>đối phục vụ đầu tư dự án nhà<br>máy xi măng Tân Quang  | Dự án nhà máy xi măng Tân Quang và<br>bảo lãnh vay vốn của Tổng công ty<br>Công nghiệp Mỏ Việt Bắc-TKV-<br>CTCP theo hợp đồng bảo lãnh số<br>01/2016/1807083/HĐBĐ ngày<br>13/05/2016   |



## THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay  | Hợp đồng  | Số dư nợ gốc    | Lãi suất vay | Mục đích vay                              | Biện pháp đảm bảo khoản vay  |
|--|---|-----------------|--------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam- CN Tuyên Quang | Hợp đồng vay vốn số 016/2008/HĐTD ngày 20/02/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2014/HĐTDĐTTSĐBS-NHPT.TQU | 474.100.000.000 | 6,9%/năm     | Thực hiện dự án nhà máy xi măng Tân Quang | Toàn bộ tài sản được quy định chi tiết tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư giữa ngân hàng phát triển Việt Nam- chi nhánh tỉnh Tuyên Quang và công ty Cổ phần xi măng Tân Quang-TKV |

**GIAO DỊCH BÊN LIÊN QUAN**

Đơn vị tính: VND

| STT | Bên liên quan                                   | Nội dung giao dịch | Giá trị           |
|-----|---|--------------------|-------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn                    | Doanh thu cơ khí   | 5.627.323.000     |
|     |   | Doanh thu khác     | 12.564.585.000    |
| 2   | Công ty Cổ phần Than Mông Dương                 | Doanh thu cơ khí   | 18.685.497.737    |
|     |   | Doanh thu xây lắp  | 18.720.462.727    |
| 3   | Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài             | Doanh thu          | 12.745.146.690    |
|     |   | Mua hàng           | 420.056.608       |
| 4   | Công ty KD Than Thanh Hóa - CN Công ty CPKD     | Doanh thu khác     | 1.017.176.240     |
| 5   | Công ty Cổ phần Than Vàng Danh                  | Doanh thu cơ khí   | 9.322.963.482     |
|     |   | Doanh thu khác     | 67.222.121.168    |
| 6   | Công ty Kho vận Đá Bạc                          | Doanh thu khác     | 32.764.136.673    |
| 7   | Công ty Kho vận Hòn Gai                         | Doanh thu          | 9.060.544.266     |
| 8   | Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả                 | Doanh thu bán than | 1.563.692.651.581 |
|     |   | Doanh thu khác     | 5.400.000         |
|     |   | Mua hàng           | 3.205.000         |
| 9   | Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền                 | Doanh thu cơ khí   | 15.104.587.692    |
| 10  | Công ty Nhiệt điện Na Dương                     | Doanh thu VLXD     | 19.597.032.855    |
| 11  | Công ty Than Dương Huy                          | Doanh thu khác     | 35.442.385.424    |
| 12  | Công ty cổ phần than Hà Lâm - VINACOMIN         | Doanh thu khác     | 16.860.659.982    |
| 13  | BQLDA nhà máy Alumina Nhân cơ - Vinacomin       | Doanh thu xây lắp  | 10.384.852.456    |
| 14  | Công ty Than Hạ Long                            | Doanh thu cơ khí   | 21.812.665.248    |
| 15  | Công ty Than Hòn Gai                            | Doanh thu cơ khí   | 48.229.895.295    |
| 16  | Công ty Than Hồng Thái                          | Doanh thu cơ khí   | 5.785.800.740     |
|     |   | Doanh thu khác     | 19.977.641.059    |
| 17  | Công ty Than Khe Chàm                           | Doanh thu cơ khí   | 48.192.107.400    |
|     |   | Doanh thu khác     | 36.004.812.564    |
| 18  | Công ty Than Nam Mẫu                            | Doanh thu khác     | 42.985.146.152    |
| 19  | Công ty Than Quang Hanh                         | Doanh thu khác     | 22.471.438.230    |
| 20  | Công ty Than Thống Nhất                         | Doanh thu xây lắp  | 19.069.218.132    |
|     |   | Doanh thu khác     | 38.526.236.102    |
| 21  | Công ty tuyển than Cửa Ông                      | Doanh thu cơ khí   | 25.848.535.762    |
| 22  | Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1                    | Doanh thu cơ khí   | 4.296.234.207     |
| 23  | Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2                    | Doanh thu khác     | 19.370.312.486    |
| 24  | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Doanh thu khác     | 8.658.816.855     |
|     |   | Mua hàng           | 25.211.165.300    |
| 25  | Viện Cơ khí năng lượng và mỏ                    | Doanh thu khác     | 33.081.818        |
| 26  | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin | Mua hàng           | 4.363.636         |
| 27  | Công ty Than Núi Béo - Vinacomin                | Doanh thu khác     | 883.000.028       |
| 28  | Công ty CP than Đèo Nai                         | Doanh thu khác     | 8.065.703.000     |
| 29  | Công ty CP than Cọc Sáu                         | Doanh thu khác     | 7.806.988.200     |
| 30  | Công ty than Mạo Khê- vinacomin                 | Doanh thu khác     | 12.617.766.706    |
| 31  | Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng-Vinacomin            | Doanh thu khác     | 3.841.545.455     |
| 32  | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc      | Mua hàng           | 500.638.460       |

**GIAO DỊCH BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT | Bên liên quan   | Nội dung giao dịch      | Giá trị        |
|-----|---|-------------------------|----------------|
| 33  | Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ                        | Mua hàng                | 273.994.835    |
|     |   | Doanh thu khác          | (648.396.402)  |
| 34  | Tổng công ty khoáng sản TKV CTCP - Chi nhánh đá             | Doanh thu cơ khí        | 223.488.000    |
| 35  | Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP                          | Doanh thu khác          | 473.626.138    |
| 36  | Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - Chi nhánh Tổng            | Mua hàng                | 226.310.368    |
| 37  | công ty điện lực TKV - CTCP                                 | Doanh thu khác          | 515.564.319    |
| 38  | Bệnh viện Than - Khoáng sản                                 | Mua hàng                | 151.300.309    |
|     |   | Doanh thu khác          | 272.727        |
| 39  | Trung tâm y tế lao động Vinacomin                           | Mua hàng                | 178.572.273    |
| 40  | Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả                               | Doanh thu khác          | 949.729.800    |
| 41  | CN công ty CP XNK Than - Vinacomin tại Hà Nội               | Mua hàng                | 551.970.000    |
| 42  | Công ty CP XNK Than - Vinacomin                             | Doanh thu khác          | (14.890.000)   |
| 43  | Trường cao đẳng nghề than và Khoáng sản VN                  | Mua hàng                | 50.250.637     |
|     |   | Doanh thu khác          | 700.864.057    |
| 44  | Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin                      | Mua hàng                | 43.960.909     |
|     |   | Doanh thu khác          | 7.181.818      |
| 45  | Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin                          | Doanh thu xây lắp, khác | 799.808.863    |
| 46  | Công ty CP cơ khí Mạo Khê                                   | Doanh thu khác          | 346.515.500    |
| 47  | Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí                             | Doanh thu khác          | 1.238.913.648  |
| 48  | Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin         | Doanh thu khác          | 818.181        |
| 49  | Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin        | Doanh thu khác          | 7.636.364      |
| 50  | Công ty cổ phần giám định - Vinacomin                       | Doanh thu khác          | 3.488.408      |
| 51  | Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin                      | Doanh thu khác          | 8.454.545      |
| 52  | Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin | Doanh thu khác          | 1.272.728      |
| 53  | Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV                           | Doanh thu khác          | 1.818.182      |
| 54  | Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin       | Doanh thu khác          | 255.363.636    |
| 55  | Công ty TNHH một thành viên môi trường - TKV                | Doanh thu khác          | 1.320.414.263  |
| 56  | Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin                | Doanh thu khác          | 1.409.091      |
| 57  | Công ty kinh doanh Than Bắc Thái                            | Doanh thu khác          | 5.594.773      |
| 58  | Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin                    | Doanh thu khác          | 180.836.000    |
| 59  | Công ty CP địa chất Việt Bắc                                | Doanh thu khác          | 385.911.183    |
| 60  | Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ                     | Doanh thu khác          | 171.626.784    |
| 61  | Công ty CP Than Tây Bắc                                     | Doanh thu khác          | 141.786.500    |
| 62  | Công ty tuyển than hòn gai                                  | Doanh thu khác          | 1.222.464.831  |
| 63  | Công ty CP cơ khí Hòn gai                                   | Doanh thu khác          | 570.000.000    |
| 64  | Công ty Than Uông Bí  | Doanh thu khác          | 23.507.784.187 |
| 65  | Công ty TNHH MTV Khe Sim                                    | Doanh thu khác          | 24.000.000     |
| 66  | Công ty Nhiệt điện Đông Triều                               | Doanh thu khác          | 26.710.000     |

**SỐ DƯ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| TT       | Bên liên quan  | Phải thu khách hàng    | Người mua trả tiền trước | Phải trả nhà cung cấp | Phải thu khác |
|----------|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------|
| <b>A</b> | <b>Các khoản ngắn hạn</b>                            | <b>165.694.901.011</b> | <b>1.372.944.989</b>     | <b>18.571.051.248</b> | -             |
| 1        | BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ                           | 8.555.349.748          | -                        | -                     | -             |
| 2        | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn                         | 1.873.436.800          | -                        | -                     | -             |
| 3        | Công ty Cổ phần Than Hà Lâm                          | 1.006.403.524          | -                        | -                     | -             |
| 4        | Công ty Cổ phần Than Mông Dương                      | 4.721.822.107          | -                        | -                     | -             |
| 5        | Tổng công ty điện lực - Vinacomin                    | 3.264.075.767          | -                        | 44.898.581            | -             |
| 6        | Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài                  | 3.623.299.847          | -                        | -                     | -             |
| 7        | Công ty Cổ phần Than Vàng Danh                       | 13.284.512.955         | -                        | -                     | -             |
| 8        | Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả                      | 36.425.884.039         | -                        | -                     | -             |
| 9        | Cty kho vận Đá Bạc - Vinacomin                       | 822.855.466            | -                        | -                     | -             |
| 10       | Công ty Than Dương Huy                               | 5.735.979.168          | -                        | -                     | -             |
| 11       | Công ty than Quang Hanh                              | 4.591.881.180          | -                        | -                     | -             |
| 12       | Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền                      | 4.721.203.995          | -                        | 1.401.044.839         | -             |
| 13       | Công ty CP than Đèo Nai                              | 1.277.549.300          | -                        | -                     | -             |
| 14       | Công ty CP than Cọc Sáu                              | 2.085.065.419          | -                        | -                     | -             |
| 15       | Cty CP than Núi Béo - Vinacomin                      | 382.921.220            | -                        | -                     | -             |
| 16       | Công ty than Mạo Khê- vinacomin                      | 3.178.097.721          | -                        | -                     | -             |
| 17       | Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê                       | 544.500.000            | -                        | -                     | -             |
| 19       | Công ty Than Hạ Long                                 | 2.799.980.574          | -                        | -                     | -             |
| 20       | Công ty Than Hòn Gai                                 | 19.728.811.823         | -                        | -                     | -             |
| 21       | Công ty Than Hồng Thái                               | 2.238.806.274          | -                        | -                     | -             |
| 22       | Công ty Than Khe Chàm                                | 6.821.840.303          | -                        | -                     | -             |
| 23       | Công ty Than Nam Mẫu                                 | 2.878.913.307          | -                        | -                     | -             |
| 24       | Công ty Than Thống Nhất                              | 5.298.449.518          | -                        | -                     | -             |
| 25       | Công ty than Uông Bí - TKV                           | 607.285.162            | -                        | -                     | -             |
| 26       | Công ty Tuyển than C ứả Ông - Vinacomin              | 6.287.099.313          | 1.372.944.989            | -                     | -             |
| 28       | Công ty Tuyển than Hòn Gai                           | 63.105.158             | -                        | -                     | -             |
| 29       | Công ty kho vận Hòn Gai                              | 348.950.833            | -                        | -                     | -             |
| 30       | Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1                         | 1.331.253.872          | -                        | -                     | -             |
| 31       | Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2                         | 9.759.498.940          | -                        | -                     | -             |
| 32       | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam      | 9.558.968.254          | -                        | 19.689.591            | -             |
| 33       | Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc        | 593.192.480            | -                        | 6.023.960.347         | -             |
| 34       | Viện Cơ khí năng lượng và mỏ                         | -                      | -                        | 1.930.852.800         | -             |
| 37       | Trường Quản trị kinh doanh - TKV                     | -                      | -                        | 3.850.000             | -             |
| 38       | TCT khoáng sản TKV CTCP - CN đá quý Việt Nhật VIMICO | -                      | -                        | 1.643.904.000         | -             |

**SỐ DƯ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| TT       | Bên liên quan                                       | Phải thu khách hàng    | Người mua trả tiền trước | Phải trả nhà cung cấp | Phải thu khác |
|----------|---|------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------|
| 39       | Công ty CP Chế tạo máy - Vinacorr                   | 550.435.930            | -                        | 11.195.800            | -             |
| 40       | Bệnh viện Than khoáng sản                           | -                      | -                        | 23.331.700            | -             |
| 41       | Trường CĐ nghề Than- KSVN                           | 24.600.015             | -                        | 526.054.792           | -             |
| 42       | Công ty CP tin học công nghệ và                     | -                      | -                        | 628.470.328           | -             |
| 43       | Công ty CP giám định vinacomin                      | -                      | -                        | 170.654.149           | -             |
| 44       | Công ty TNHH MTV môi trường                         | -                      | -                        | 1.080.099.630         | -             |
| 45       | Viện khoa học công nghệ mỏ                          | -                      | -                        | 2.300.876.465         | -             |
| 46       | Công ty CP địa chất Việt Bắc                        | -                      | -                        | 2.014.897.886         | -             |
| 47       | Công ty tư vấn quản lý dự án                        | -                      | -                        | 575.000.000           | -             |
| 48       | Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ             | 41.995.999             | -                        | -                     | -             |
| 49       | Công ty CP Vận tải và đưa đón<br>thơ mỏ - Vinacomin | 23.375.000             | -                        | -                     | -             |
|          | Công ty CP vật tư TKV                               | -                      | -                        | 172.270.340           | -             |
| 50       | Công ty TNHH MTV nhôm<br>Lâm Đồng                   | 643.500.000            | -                        | -                     | -             |
| <b>B</b> | <b>Các khoản dài hạn</b>                            | -                      | -                        | -                     | -             |
|          | <b>Cộng</b>   | <b>165.694.901.011</b> | <b>1.372.944.989</b>     | <b>18.571.051.248</b> | <b>-</b>      |

